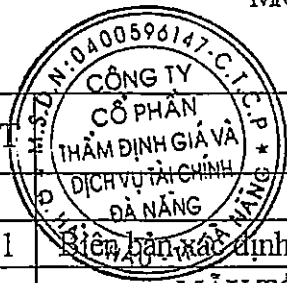


HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DN
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

- Khách hàng : Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng
- Thời điểm XDGT DN : Tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017
- Tài sản : Toàn bộ giá trị tài sản của Công ty
- Địa điểm thẩm định giá : Thành phố Đà Nẵng
- Mục đích thẩm định giá : Xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

Đà Nẵng, tháng 10/2018

MỤC LỤC HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
 Thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017



TT	Nội dung	Ghi chú	Trang
	CÁC BẢNG PHỤ LỤC		
01	Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp		1-14
	MẪU TỔNG HỢP VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH		
02	Bảng kiểm kê và xác định tài sản tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 01a	15-17
03	Bảng kê xác định lại giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 02	18
04	Bảng cân đối kế toán sau khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 02a	19-21
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		
05	Bảng kiểm kê, đánh giá lại tài sản vô hình tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 04	22
06	Bảng tổng hợp tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 05	23
07	Bảng kiểm kê, đánh giá lại Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 05a	24-25
08	Bảng kiểm kê, đánh giá lại máy móc thiết bị tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 05b	26-27
09	Bảng kiểm kê, đánh giá lại phương tiện vận tải tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 05c	28
10	Bảng kiểm kê, đánh giá lại thiết bị dụng cụ quản lý khác tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 05d	29
11	Bảng kê tài sản sẽ chuyển giao cơ quan nhà nước tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 05e	30-41
12	Bảng kê tài sản dài hạn khác tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 06	42
13	Bảng kiểm kê đánh giá lại công cụ dụng cụ tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 06a	43-53
14	Bảng kiểm kê, đánh giá lại vật tư hàng tồn kho tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 07	54
15	Bảng kê tài sản sẽ chuyển giao cơ quan nhà nước tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 07a	55-57
	CÔNG NỢ PHẢI THU PHẢI TRẢ		
15	Bảng kê các khoản phải thu tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 09	58-60
16	Bảng kê công nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 10	61-65
	TIỀN MẶT - TIỀN GỬI - TIỀN VAY		
17	Bảng kê số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017	Phụ lục 12	66

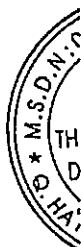
Đà Nẵng, ngày tháng năm 2018

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HÓA

Của Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng

Tại thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Căn cứ Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/5/2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng chính phủ “Về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần”;
- Vận dụng Thông tư số 57/2015/TT-BTC ngày 24/4/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bàn giao, tiếp nhận, xử lý các khoản nợ và tài sản loại trừ khi sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Căn cứ Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp;
- Vận dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Vận dụng Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính “Quy định về chế độ quản lý tính hao mòn tài sản cố định trong các Cơ quan nhà nước, Đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước”;



- Căn cứ Quyết định số 111/2005/QĐ-UBND ngày 18/08/2005 của UBND “Về việc thành lập Công ty Quản lý, sửa chữa công trình giao thông Đà Nẵng”;
- Căn cứ Quyết định số 7994/QĐ-UBND ngày 10/10/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng “Về việc hợp nhất Xí nghiệp Quản lý thoát nước Đà Nẵng với Công ty Quản lý, sửa chữa công trình giao thông Đà Nẵng và đổi tên thành Công ty Quản lý, sửa chữa công trình giao thông và thoát nước Đà Nẵng”;
- Căn cứ Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 19/04/2010 của UBND “Về việc quy định lại chức năng, nhiệm vụ và đổi tên Công ty Quản lý, sửa chữa công trình giao thông và thoát nước Đà Nẵng thành công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng”;
- Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng “Về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng”;
- Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-BCĐ ngày 07/02/2017 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng “Về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng”;
- Căn cứ công văn số 2175/UBND-BCĐ ngày 28/03/2017 của UBND thành phố Đà Nẵng “Về việc Kế hoạch và tiến độ cổ phần hóa Công ty quản lý Cầu đường Đà Nẵng”;
- Căn cứ công văn số 894/UBND-KT ngày 02/11/2017 “Về việc chọn đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tổ chức bán cổ phần”;
- Căn cứ Công văn số 158/QLCĐ-TCKT ngày 21/03/2018 của Công ty Quản lý cầu đường “Về việc Quyết toán thuế đến 31/12/2017”;
- Căn cứ Công ty số 93/BCĐ 09 ngày 22/6/2018 của Ban chỉ đạo 09 “Về việc liên quan đến phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng”;
- Thông báo số 166/TB-VP ngày 28/8/2018 “Kết luận của Phó Chủ tịch UBND thành phố Trần Văn Miên tại cuộc họp về xử lý vướng mắc trong quá trình cổ phần hóa Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng”;
- Căn cứ các văn bản hiện hành và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác,

A. THÀNH PHẦN THAM GIA:

1. Đại diện Tổ chức tư vấn xác định GTDN: Công ty CP Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng.

- Bà Dương Thị Mỹ Lạng - Giám đốc công ty – Thẩm định viên về giá;
- Bà Phan Nguyễn Linh Đa - Kế toán trưởng kiêm TP KHTH-TĐV về giá.

2. Đại diện Đơn vị XD GTDN: Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng

- Ông: Võ Thành Đước - Giám đốc Công ty;
- Bà: Lê Thị Cẩm Tú - Kế toán trưởng.

B. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HÓA THEO PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu theo sổ sách	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
A	Tài sản đang dùng (I+II+III+IV)	38.647.024.455	42.067.168.666	3.420.144.211
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	16.297.384.363	19.717.528.574	3.420.144.211
1	Tài sản cố định	16.297.384.363	18.867.617.962	2.570.233.599
a	Tài sản cố định hữu hình	16.032.842.696	18.860.326.295	2.827.483.599
b	Tài sản cố định vô hình	264.541.667	7.291.667	-257.250.000
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			0
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			0
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn			0
5	Chi phí trả trước dài hạn		849.910.612	849.910.612
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	22.349.640.092	22.349.640.092	0
1	Tiền	11.412.832.088	11.412.832.088	0
	Tiền mặt tồn quỹ	29.106.761	29.106.761	0
	Tiền gửi ngân hàng	11.383.725.327	11.383.725.327	0
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn			0
3	Các khoản phải thu	8.538.903.200	8.538.903.200	0
4	Vật tư hàng hóa tồn kho	2.397.904.804	2.397.904.804	0
5	TSLĐ khác			0
6	Chi phí sự nghiệp			0
III	Giá trị lợi thế kinh doanh của DN			0
IV	Giá trị Quyền sử dụng đất			0
B	Tài sản chờ chuyển giao	36.518.158.500.717	36.518.158.500.717	0
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	36.517.788.059.860	36.517.788.059.860	0
1	Tài sản cố định	36.517.788.059.860	36.517.788.059.860	0
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			0
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			0
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn			0
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	370.440.857	370.440.857	0
1	Công nợ không có khả năng thu hồi			0
2	Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất			0
3	Công cụ dụng cụ chưa xuất dùng	370.440.857	370.440.857	0
C	Tài sản không cần dùng chờ thanh lý			0
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn			0
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn			0
D	Tài sản hình thành từ Quỹ KTPL (không sử dụng cho sản xuất kinh doanh)			0
	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	36.556.805.525.172	36.560.225.669.383	3.420.144.211
	<i>Trong đó:</i>			0
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	38.647.024.455	42.067.168.666	3.420.144.211
E1	Nợ thực tế phải trả	20.379.618.310	20.379.618.310	0
	Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất mới nhận giao phải nộp NSNN			
E2	Nguồn kinh phí sự nghiệp(csh)	370.440.857	0	-370.440.857
	TỔNG GIÁ TRỊ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DN {A-(E1+E2)}	17.896.965.288	21.687.550.356	3.790.585.068

C. PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÀ NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM

I. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ : Theo phương pháp tài sản

1. Tài sản là hiện vật

- Chỉ đánh giá lại những tài sản mà công ty tiếp tục sử dụng.
- Một số trường hợp xác định theo số dư thực tế trên sổ kế toán.

2. Tài sản là phi hiện vật

Căn cứ trên biên bản đối chiếu, thư xác nhận, hồ sơ chứng từ gốc, sổ kế toán, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm XDGTĐN.

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH

1. Tài sản cố định hữu hình:

Giá trị thực tế của tài sản bằng (=) Nguyên giá tính theo giá trị thị trường tại thời điểm tổ chức định giá nhân (x) Chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm định giá.

❖ Nguyên giá tính theo giá thị trường được xác định như sau :

Giá tài sản mới cùng loại đang mua, bán trên thị trường bao gồm cả chi phí vận chuyển lắp đặt (nếu có). Nếu là tài sản đặc thù không có trên thị trường thì giá mua tài sản được tính theo giá mua mới của tài sản tương đương, cùng nước sản xuất, có cùng công suất hoặc tính năng tương đương. Trường hợp không có tài sản tương đương thì tính theo giá tài sản ghi trên sổ kế toán.

❖ Chất lượng còn lại của tài sản được xác định như sau :

- Chất lượng của tài sản được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới hoặc đầu tư xây dựng mới, phù hợp với các quy định của Nhà nước về điều kiện an toàn trong sử dụng, vận hành tài sản; đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất, vệ sinh môi trường theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật. Nếu chưa có quy định của Nhà nước thì chất lượng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được đánh giá lại không thấp hơn 20% so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới; của nhà xưởng, vật kiến trúc không thấp hơn 30% so với chất lượng của tài sản cùng loại đầu tư xây dựng mới.

- Tài sản cố định đã khấu hao thu hồi đủ vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi tiếp tục sử dụng thì phải đánh giá lại để tính vào giá trị theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ mua mới.

2. Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang: được xác định theo thực tế phát sinh hạch toán trên sổ sách kế toán.

3. Đối với giá trị quyền sử dụng đất:

3.1 Tình trạng pháp lý và những thông tin liên quan đến các lô đất do Công ty đang quản lý, sử dụng:

❖ Lô 22 và 23 thuộc khu đất G2, đường 7,5m thuộc khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý (nay là đường Phạm Hữu Kính).

a) Địa điểm khu đất:

- Số 62, đường Phạm Hữu Kính, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

b) Hiện trạng khu đất:

- Diện tích khu đất: 208,65 m²; trong đó lô số 22 có diện tích 104,06 m² và lô số 23 là 104,59 m².

- Hiện trạng sử dụng: Dùng làm văn phòng làm việc, đặt trụ sở chính của Công ty.

c) Cơ sở pháp lý khu đất:

- Công văn số 5155/UB-VP ngày 02/10/2004 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc bố trí đất xây dựng nhà làm việc cho Xí nghiệp Quản lý sửa chữa công trình Giao thông thủy bộ Đà Nẵng (nay là Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng). Khu đất đã được UBND thành phố Đà Nẵng giao đất theo phương án giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Biên bản bàn giao lô đất ngày 14/6/2005 giữa BQL dự án công trình đường Bạch Đằng Đông và XN QL sửa chữa CTGT thủy bộ ĐN (nay là Công ty Quản lý Cầu đường);

- Quyết định số 992/QĐ-SGTCC ngày 23/8/2005 của Sở Giao thông Công chính về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình Nhà quản lý, Hạng mục Nhà làm việc xí nghiệp quản lý sửa chữa CTGT Thủy Bộ Đà Nẵng;

- Quyết định số 747/QĐ-SGTCC ngày 02/6/2005 của Sở Giao thông Công chính về việc giao kế hoạch chi tiết sửa chữa Quốc lộ 14B, năm 2005;

- Quyết định số 1204/QĐ-SGTCC ngày 12/12/2005 của Sở Giao thông Công chính về việc phê duyệt hồ sơ dự toán bổ sung Công trình Nhà quản lý, Hạng mục Nhà làm việc xí nghiệp quản lý sửa chữa CTGT Thủy Bộ Đà Nẵng;

- Quyết định số 4415/QĐ-STC-ĐT ngày 23/12/2005 của Sở Tài chính về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành;

- Quyết định số 290/QĐ-CĐBVN ngày 03/3/2009 của Cục Đường bộ Việt Nam v/v Giao kế hoạch sửa chữa đường bộ năm 2009;

- Quyết định số 298/QĐ-CĐBVN ngày 04/3/2009 của Cục Đường bộ Việt Nam v/v Giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2009;

- Quyết định số 218/QĐ-SGTCC ngày 16/3/2009 của Sở Giao thông Công chính về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí TW ủy quyền năm 2009;

- Quyết định số 2204/QĐ-CĐBVN ngày 12/10/2009 của Cục Đường bộ Việt Nam v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Sửa chữa nhà Hạt quản lý đường QL.14B khu dân cư Nam cầu Trần Thị Lý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng;

- Quyết định số 1028/QĐ-SGTCC ngày 28/12/2009 của Sở Giao thông Vận tải về việc Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành, công trình Sửa chữa nhà Hạ quản lý đường QL.14B khu dân cư Nam cầu Trần Thị Lý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng;

d) Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của đơn vị đến nay:

- Sau khi thành lập Xí nghiệp Quản lý sửa chữa công trình Giao thông thủy bộ Đà Nẵng, nhằm đảm bảo hoạt động thuận lợi cho đơn vị, UBND thành phố Đà Nẵng đã đồng ý chủ trương bố trí 02 (hai) lô liên kề trên đường 7,5m (nay là đường Phạm Hữu Kính) tại khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý và BQL dự án công trình đường Bạch Đằng Đông đã bàn giao cho đơn vị 02 (hai) lô là lô số 22 và 23 thuộc khu đất G2 vào tháng 6/2005.

- Từ năm 2005 đến nay, đây vẫn là nơi làm việc, trụ sở chính của Công ty và công ty tiếp tục mở rộng diện tích thêm 01 (một) lô số 24 vào năm 2009 bằng nguồn quỹ phát triển của đơn vị theo báo cáo tại mục 2 bên dưới.

- Năm 2005, trên cơ sở kế hoạch vốn của Sở Giao thông công chính ban hành tại Quyết định số 747/QĐ-SGTCC ngày 02/6/2005 về việc giao kế hoạch chi tiết sửa chữa Quốc lộ 14B; Nhà làm việc được xây dựng 175 m², kết cấu 2 tầng trên lô đất 23 và giá trị quyết toán phân xây lắp sau thuế đối với căn nhà này là 227.499.000 đồng tại Quyết định số 4415/QĐ-STC-ĐT ngày 23/12/2005 của Sở Tài chính về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành.

- Đến năm 2009, căn cứ Quyết định số 290/QĐ-CĐBVN ngày 03/3/2009 của Cục Đường bộ Việt Nam v/v Giao kế hoạch sửa chữa đường bộ năm 2009, Sở Giao thông công chính tiếp tục cho phép cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc này và xây bổ sung thêm 01 nhà cấp 4 có diện tích 80m² với giá trị quyết toán xây lắp sau thuế đối với căn nhà này là 271.961.000 đồng tại Quyết định số 1028/QĐ-SGTCC ngày 28/12/2009 của Sở Giao thông Vận tải về việc Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành.

❖ **Lô số 24 thuộc khu đất G2, đường 7,5m thuộc khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý (nay là đường Phạm Hữu Kính).**

a) Địa điểm khu đất:

- Số 62, đường Phạm Hữu Kính, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

b) Hiện trạng khu đất:

+ Diện tích khu đất: 105,10 m²

+ Hiện trạng sử dụng: là phần đất được mở rộng từ năm 2009 và được dùng làm văn phòng làm việc, đặt trụ sở chính của Công ty.

c) Cơ sở pháp lý khu đất:

- Công văn số 1251/UBND-KTTH ngày 05/3/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc mua nhà đất làm trụ sở làm việc; theo đó thành phố thống nhất chủ trương cho phép công ty mua nhà đất tại lô G2-24 để mở rộng trụ sở và nguồn kinh phí sử dụng từ nguồn quỹ phát triển doanh nghiệp;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Phạm Đức Trung, bà Phan Xuân Sương và Công ty Quản lý, Sửa chữa

Handwritten signature

Handwritten mark

Công trình Giao thông và Thoát nước Đà Nẵng (nay là Công ty Quản lý Cầu đường);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02239 do UBND quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/8/2006.

d) Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của đơn vị đến nay:

- Nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế, Công ty cần mở rộng diện tích khu nhà làm việc và UBND thành phố Đà Nẵng đã đồng ý chủ trương tại Công văn số 1251/UBND-KTTH ngày 05/03/09.

- Việc mua nhà đất tại lô số 24 (với kết cấu nhà 3 tầng) nằm liền kề với trụ sở chính của công ty (lô 22 và 23) đã tạo thuận lợi đáng kể cho hoạt động công ty sau khi trụ sở được mở rộng. Đến nay, lô nhà đất này vẫn sử dụng là nơi làm việc, trụ sở chính của công ty.

❖ Văn phòng Đội trực thuộc Công ty

a) Địa điểm khu đất:

- Lô số 1216 & 1217, mặt tiền đường quy hoạch 10,5m (nay có tên là Đò đốc Lộc), phân khu B2.3, khu E mở rộng, khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

b) Hiện trạng khu đất:

+ Diện tích khu đất: 190 m², diện tích xây dựng: 100 m²;

+ Kết cấu nhà: Gồm 2 tầng;

+ Hiện trạng sử dụng: Dùng làm văn phòng làm việc cho các Đội trực thuộc, cũng là nơi các Đội tập trung vật tư thiết bị và các hồ sơ liên quan để phục vụ công tác duy tu, sửa chữa đường bộ, cầu và đường thủy.

c) Cơ sở pháp lý khu đất:

- Công văn số 6524/UBND-QLĐTTh ngày 29/7/2013 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng về việc bố trí văn phòng làm việc và trang thiết bị duy tu bảo dưỡng cầu đường bộ cho Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng;

- Công văn số 10515/UBND-QLĐTTh ngày 27/11/2013 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng về việc địa điểm Văn phòng làm việc Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng;

- Công văn số 3378/UBND-QLĐTư ngày 22/4/2014 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng về việc hạng mục Văn phòng làm việc Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng thuộc hợp phần C dự án Đầu tư CSHT ưu tiên;

- Quyết định số 2829/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Tổng mặt bằng quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 văn phòng làm việc Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng;

- Quyết định số 4699/QĐ-UBND ngày 15/7/2014 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc giao đất để xây dựng nhà làm việc Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng; theo đó thời hạn giao đất là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày kí Quyết định và hình thức giao đất là giao đất không thu tiền sử dụng đất.

d) Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của đơn vị đến nay:

- Vào năm 2013, nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí làm việc từ 10 đến 15 cán bộ, công nhân viên và tập kết vật tư dự phòng, vật tư thu hồi, lưu trữ hồ sơ, Công ty được UBND thành phố Đà Nẵng giao khu đất số Lô số 1216 & 1217, mặt tiền đường quy hoạch 10,5m (nay có tên là Đô đốc Lộc), phân khu B2.3, khu E mở rộng, khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Từ khi hình thành đến nay, khu đất này vẫn là nơi làm việc của các Đội trực thuộc công ty, là nơi tập kết vật tư dự phòng, các vật tư thu hồi và lưu trữ hồ sơ.

❖ **Xưởng sản xuất, kho chứa vật tư**

a) Địa điểm khu đất:

- Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

b) Hiện trạng khu đất:

- Diện tích khu đất: 5.139 m²

- Kết cấu nhà: Nhà cấp 4 dạng phân xưởng cơ khí;

- Hiện trạng sử dụng: Dùng làm văn phòng làm việc, xưởng sản xuất và kho bãi chứa vật tư.

c) Cơ sở pháp lý khu đất:

- Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 17/3/2011 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng nhà làm việc, xưởng sản xuất và kho bãi chứa vật tư Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng;

- Quyết định số 4219/QĐ-UBND ngày 19/5/2011 về việc thu hồi đất, giao đất cho Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng để xây dựng nhà làm việc, xưởng sản xuất và kho bãi chứa vật tư.

d) Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của đơn vị đến nay:

- Theo kiến nghị của Công ty và Sở Giao thông vận tải về nhu cầu thực tế có một nhà làm việc, phân xưởng cơ khí và kho bãi chứa vật tư thu hồi từ các công trình đường bộ được nâng cấp, mở rộng; UBND thành phố Đà Nẵng đã đồng ý chọn địa điểm, phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và có Quyết định thu hồi, giao đất cho Công ty tại Quyết định số 4219/QĐ-UBND ngày 19/5/2011 đối với khu đất có diện tích 5.139 m² tại Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Trên thực tế, do vướng giải tỏa nên Công ty mới chỉ hoạt động tạm trên diện tích 2.686 m². Bằng nguồn vốn từ quỹ phát triển của công ty, đơn vị đã đầu tư xây dựng các hạng mục tạm cần thiết trên phần diện tích đất 2.686 m² để sử dụng đúng chức năng khu đất.

- Từ năm 2011 đến nay, công ty vẫn giữ nguyên công năng sử dụng của khu đất này để đáp ứng yêu cầu thực tế. Phần diện tích còn lại (2.453 m²), UBND thành phố vừa có văn bản số 6181/UBND-QLĐTư ngày 19/7/2016 chỉ đạo các đơn vị liên quan tiếp tục giải phóng mặt bằng để bàn giao toàn bộ diện tích đất theo Quyết định thu hồi.

h

Amg

4. Đối với tài sản bằng tiền: (Xem chi tiết phụ lục 12)

Tiền mặt tồn quỹ được xác định theo giá trị trên biên bản kiểm kê quỹ tại Công ty, có đối chiếu với số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017. Một số trường hợp có chênh lệch do không có tiền lẻ tạm thời không điều chỉnh.

Tiền gửi Ngân hàng được xác định theo số dư đã đối chiếu xác nhận của ngân hàng, số dư là ngoại tệ về nguyên tắc được quy đổi theo tỷ giá giao dịch tại từng Ngân hàng so với Đồng Việt Nam, có đối chiếu với số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017.

5. Đối với các khoản nợ phải thu: (Xem chi tiết phụ lục 09).

Khoản phải thu của khách hàng sau khi kiểm tra, đối chiếu với các Biên bản xác nhận nợ hoặc các bằng chứng thay thế, kết hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017.

6. Đối với Hàng tồn kho : (Xem chi tiết phụ lục 07)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên số liệu sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017. (Xem phụ lục 07)

7. Đối với tài sản dài hạn khác: (Xem phụ lục 06)

Chi phí trả trước ngắn hạn được kiểm tra đối chiếu, bằng chứng chứng minh khác phù hợp với số liệu sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017.

Công cụ dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng Công ty tiếp tục sử dụng thì đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị công cụ dụng cụ mua mới.

8. Đối với khoản nợ, vay ngắn hạn và dài hạn : (Xem phụ lục 10)

Đối với *khoản phải trả người bán* đối chiếu với các Biên bản xác nhận nợ hoặc các bằng chứng thay thế, kết hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, sổ sách kế toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017.

Đối với *người mua trả tiền trước* sau khi kiểm tra, đối chiếu với các Biên bản xác nhận nợ, kết hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, sổ sách kế toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017.

Đối với *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước* tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 được kiểm tra đối chiếu với sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Số liệu này chưa được kiểm tra xác nhận của cơ quan Thuế.

Đối với *khoản phải trả, phải nộp khác* đối chiếu với các Biên bản xác nhận nợ hoặc các bằng chứng thay thế, kết hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, sổ sách kế toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017.

9. Giá trị lợi thế kinh doanh :

Các đơn vị sự nghiệp công lập không phải tính giá trị lợi thế kinh doanh (thương hiệu, tiềm năng phát triển) vào giá trị khi thực hiện chuyển đổi theo quy định tại Khoản 7 Điều 11 QĐ số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ 'Về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần'

III. NGUYÊN NHÂN TĂNG GIẢM :

1. Tổng giá trị tài sản cố định:

+ Tài sản cố định hữu hình tăng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc đang dùng: giá trị còn lại theo sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 1.384.224.160 đồng, Giá trị còn lại đánh giá lại theo giá thị trường là: 3.162.217.650 đồng, tăng 1.777.993.490 đồng

Công trình xây dựng về nhà làm việc tham khảo đơn giá xây dựng trên thị trường hoặc nguyên giá theo sổ sách kế toán có xét thêm yếu tố trượt giá trong xây dựng cơ bản nên nguyên giá tăng so với sổ sách kế toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 (Xem chi tiết tại Phụ lục số 05a)

- Máy móc thiết bị: giá trị sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 247.528.318 đồng, Giá trị còn lại đánh giá lại theo giá thị trường là: 1.140.468.645 đồng, tăng 892.940.327 đồng chủ yếu là do đánh giá lại chất lượng còn lại của tài sản (Xem chi tiết tại Phụ lục số 05b).

- Phương tiện vận tải: giá trị sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 14.379.109.999 đồng, Giá trị còn lại đánh giá lại theo giá thị trường là: 14.557.640.000 đồng, tăng 178.530.001 đồng chủ yếu là do đánh giá lại chất lượng còn lại của tài sản. (Xem chi tiết tại Phụ lục số 05c)

- Đối với thiết bị dụng cụ quản lý: giá trị sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 21.980.219 đồng, Giá trị còn lại đánh giá lại theo giá thị trường là: 0 đồng giảm 21.980.219 đồng do điều chỉnh sang Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (Xem chi tiết tại Phụ lục số 05d).

+ Tài sản cố định vô hình: giá trị sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 264.541.667 đồng, giá trị còn lại đánh giá lại theo giá thị trường là: 7.291.667 đồng, giảm 257.250.000 đồng, nguyên nhân:

Theo quy định tại Khoản 02 Điều 30 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 quy định "Đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và diện tích đất do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có nguồn gốc đất là được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất mà nay thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật đất đai 2013 thì phải chuyển sang thuê đất. Số tiền doanh nghiệp đã nộp khi Nhà nước giao đất hoặc đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là khoản đã trả trước và được trừ vào tiền thuê đất mà Công ty cổ phần phải trả hàng năm theo

giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định" do vậy Tư vấn điều chỉnh hạch toán Quyền sử dụng đất từ Tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước chờ phân bổ (Xem chi tiết tại Phụ lục số 04).

2. Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng: (Xem chi tiết tại Phụ lục 12)

Xác định số dư tiền mặt tồn quỹ theo biên bản kiểm quỹ thực tế và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 29.106.761 đồng phù hợp với sổ sách kế toán.

Tiền gửi Ngân hàng căn cứ vào kết quả đối chiếu với các Ngân hàng tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 do Công ty cung cấp, tổng số dư tiền gửi Ngân hàng xác định lại là: 11.383.725.327 đồng, phù hợp với sổ sách kế toán.

3. Các khoản phải thu: (Xem chi tiết phụ lục 09)

Khoản phải thu của khách hàng sau khi kiểm tra, đối chiếu với các Biên bản xác nhận nợ hoặc các bằng chứng thay thế, số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 xác định lại là: 8.538.903.200 đồng.

Riêng các khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu, theo như Biên bản giải trình của Công ty các khoản nợ trên đã gửi Biên bản đối chiếu nhiều lần nhưng vẫn không đối chiếu và được xem như các khoản nợ khó đòi. Đề nghị Công ty giải trình cụ thể hơn về những khoản nợ nào được xem là khó đòi và phải cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh nợ phải thu khó đòi để trình Ban chỉ đạo xem xét và xử lý.

Tỷ lệ nợ phải thu đã đối chiếu đạt 99,13% trên tổng số nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho : (Xem chi tiết phụ lục 07)

Chi phí sản xuất kinh doanh được xác định dựa trên số liệu sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là 2.397.904.804 đồng.

5. Tài sản dài hạn khác :

Tài sản dài hạn khác sau khi đánh giá lại theo sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 849.910.612 đồng tăng 849.910.612 đồng, do đánh giá lại công cụ dụng cụ đã phân bổ hết giá trị và điều chuyển Quyền sử dụng đất từ tài sản cố định vô hình sang. (Xem chi tiết tại Phụ lục số 06).

6. Các khoản phải trả : (Xem chi tiết phụ lục 10)

Đối với các khoản phải trả theo sổ sách kế toán: sau khi kiểm tra, đối chiếu với các Biên bản xác nhận nợ hoặc các bằng chứng thay thế, số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 xác định lại là: 20.379.618.310 đồng.

Tỷ lệ nợ phải trả đã đối chiếu đạt 100% trên tổng số nợ phải trả (ngoại trừ Quỹ phúc lợi, quỹ ổn định thu nhập và thuế)

7. Xử lý tài chính theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ.

a. Số dư Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 0 đồng.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và Thông báo số 897/TB-SGTVT ngày 09/03/2018 'Thông báo thẩm định Quyết toán ngân sách năm 2017' sau khi trích nộp thuế và các quỹ thì số phải nộp là: 0 đồng.

c. Nguồn vốn đầu tư XDCB tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán là : 0 đồng.

d. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán là: 18.267.406.145 đồng. Xử lý tăng vốn Nhà nước theo quy định.

e. Nguồn kinh phí sự nghiệp theo sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: 370.440.857 đồng giá trị xác định lại là: 0 đồng; Do đây là nguồn kinh phí dùng để mua công cụ dụng cụ, tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp Công ty đề nghị bàn giao toàn bộ số công cụ dụng cụ nói trên cho Đơn vị chủ quản và đã được đồng ý tại TB số 166/TB-VP ngày 28/8/2018 của Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng, nên Tư vấn hạch toán giảm nguồn kinh phí (Xem chi tiết tại Phụ lục 07a).

f. Công nợ phải thu khó đòi đã xử lý: 0 đồng.

g. Thuế và các khoản phải trả, phải nộp Nhà nước:

Đối với các khoản Thuế phải nộp nhà nước, Công ty đã có Công văn số 158/QLCĐ-TCKT ngày 21/03/2018 "Về việc Quyết toán thuế đến ngày 31/12/2017" nhưng chưa được Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra quyết toán thuế, nên Đơn vị tư vấn sử dụng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và số liệu thuế đã kê khai làm cơ sở xác định giá trị doanh nghiệp.

D. TÀI SẢN CHỜ CHUYỂN GIAO : 36.518.158.500.717 đồng (PL 05e, 07a

ST T	Tên TSCĐ	Giá trị sổ sách		
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
A	C	1	2	3=1-2
I	TSCĐ và đầu tư dài hạn	36.517.788.059.860		36.517.788.059.860
I	Tài sản cố định	36.517.788.059.860		36.517.788.059.860
II	TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	370.440.857	0	370.440.857
I	Công cụ dụng cụ chưa xuất dùng	370.440.857	0	370.440.857
	Tổng cộng:	36.518.158.500.717	0	36.518.158.500.717

E. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ :

1. Kết luận:

Từ những lập luận và phân tích nêu trên, Giá trị thực tế của Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng được tính theo phương pháp tài sản tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017 là: **42.067.168.666 đồng** (*Bốn mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng chẵn*).

Trong đó giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng là: **21.687.550.356 đồng** (*Hai mươi một tỷ, sáu trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn, ba trăm năm mươi sáu đồng chẵn*).

2. Nhận xét của đơn vị tư vấn:

a) Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và kiểm kê tài sản, vật tư hàng hoá tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2017.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, Đơn vị phải hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp, thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, đề nghị cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế, thực hiện quyết toán, các tồn tại về tài chính cần tiếp tục xử lý và xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

c) Đối với các khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu, theo như Biên bản giải trình của Công ty các khoản nợ trên đã gửi Biên bản đối chiếu nhiều lần nhưng vẫn không đối chiếu và được xem như các khoản nợ khó đòi. Đề nghị Công ty giải trình cụ thể hơn về những khoản nợ nào được xem là khó đòi và phải cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh nợ phải thu khó đòi để trình Ban chỉ đạo xem xét và xử lý.

d) Đối với tài sản đã Thông báo phê duyệt tài sản chờ chuyển giao, Công ty tiếp tục quản lý và bảo quản để bàn giao cho Đơn vị chủ quản trước khi chuyển sang Công ty cổ phần.

e) Hiện nay Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng trình xin phê duyệt phương án sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; Trường hợp kết quả phê duyệt phương án sử dụng đất có thay đổi thì sẽ ảnh hưởng đến kết quả Xác định giá trị doanh nghiệp. Đề nghị Công ty báo cáo với cơ quan chức năng trình UBND thành phố Đà Nẵng sớm phê duyệt phương án sử dụng đất trước khi phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

3. Kiến nghị của Công ty :

Công ty thống nhất nhận xét và kiến nghị của Đơn vị tư vấn.

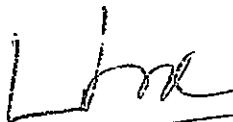
Handwritten signature

Handwritten mark

Biên bản được lập thành 8 bản đóng trong 8 bộ Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, các biên bản có giá trị như nhau.

Đại diện Đơn vị sự nghiệp – Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng

Kế toán trưởng



Lê Thị Cẩm Tú

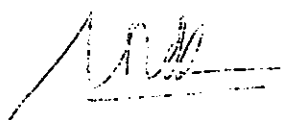
Giám đốc



Võ Thành Đước

Đại diện Đơn vị TV - Công ty CP Thẩm định giá và dịch vụ tài chính ĐN

Trưởng phòng KHTH



Phan Nguyễn Linh Đa

Số thẻ TĐV: VI10.340 ngày
05/10/2011

Giám đốc



Đương Thị Mỹ Lạng

Số thẻ TĐV: V09.218 ngày
02/3/2010





BẢNG KÈM KÊ VÀ XÁC ĐỊNH TÀI SẢN
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
 Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên tài sản	Giá trị theo sổ sách			Theo đánh giá lại		Chênh lệch		Ghi chú
		Nguyên giá	Đã khấu hao	GT còn lại	Nguyên giá xác định lại	Giá trị còn lại	Nguyên giá 6=4-1	Giá trị còn lại 7=5-3	
A	B	1	2	3	4	5	6=4-1	7=5-3	
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG	44.978.204.728	6.331.180.273	38.647.024.455	48.217.526.043	42.067.168.666	14.652.153.403	3.420.144.211	
I	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	22.301.314.636	6.268.471.940	16.032.842.696	25.797.885.951	19.710.236.907	3.496.571.315	3.677.394.211	
1	Tài sản cố định hữu hình	22.301.314.636	6.268.471.940	16.032.842.696	24.947.975.340	18.860.336.295	2.646.660.704	2.827.483.599	
a	Nhà cửa vật kiến trúc	2.622.782.390	1.238.538.230	1.384.224.160	4.568.626.833	3.162.217.650	1.945.844.443	1.777.993.490	
b	Máy móc, thiết bị	2.245.504.881	1.997.976.563	247.528.318	3.043.048.506	1.140.468.645	797.543.625	892.940.327	
c	Phương tiện vận tải TSCĐ khác	17.249.508.433	2.870.398.434	14.379.109.999	17.336.300.000	14.557.640.000	86.791.567	178.530.001	
d	Thiết bị dùng cụ quản lý	183.518.932	161.538.713	21.980.219	0	0	-183.518.932	-21.980.219	
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0	0	
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	
5	Chi phí trả trước dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	
II	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	22.349.640.092	0	22.349.640.092	849.910.612	22.349.640.092	849.910.612	849.910.612	
1	Tiền	11.412.832.088	0	11.412.832.088	11.412.832.088	11.412.832.088	11.412.832.088	0	
	Tiền gửi ngân hàng	29.106.761	0	29.106.761	29.106.761	29.106.761	29.106.761	0	
	Tiền gửi ngân hàng	11.383.725.327	0	11.383.725.327	11.383.725.327	11.383.725.327	11.383.725.327	0	
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0	
3	Các khoản phải thu	8.538.903.200	0	8.538.903.200	8.538.903.200	8.538.903.200	0	0	
	Phải thu khách hàng	5.751.243.599	0	5.751.243.599	5.751.243.599	5.751.243.599	0	0	
	Trả trước người bán	2.400.777.961	0	2.400.777.961	2.400.777.961	2.400.777.961	0	0	
	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	
	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	0	0	0	0	0	0	0	
	Các khoản phải thu khác	386.881.640	0	386.881.640	386.881.640	386.881.640	0	0	
4	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0	0	
	Vật tư hàng hóa tồn kho	2.397.904.804	0	2.397.904.804	2.397.904.804	2.397.904.804	0	0	
	Nguyên vật liệu tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	
	CCDC tồn kho	2.397.904.804	0	2.397.904.804	2.397.904.804	2.397.904.804	0	0	
	Hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi phí sản xuất dở dang	0	0	0	0	0	0	0	
	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	
5	Tài sản lưu động khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0	
	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0	0	

00696
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 ĐỊNH GI
 TÀI CH
 NĂNG
 (TP Đ)

Phụ lục 01a

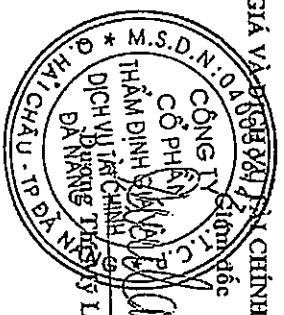
Stt	Tên tài sản	Giá trị theo sổ sách			Theo đánh giá lại			Chênh lệch		Ghi chú
		Nguyên giá	Đã khấu hao	GT còn lại	Nguyên giá xác định lại	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-1	7=5-3		
	Thuế và các khoản phải thu NN	0	0	0	0	0	0	0		
	Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0	0	0	0		
	Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0		
6	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0		
III	Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	327.250.000	62.708.333	264.541.667	70.000.000	7.291.667	-257.250.000	-257.250.000		
IV	TSCĐ vô hình	257.250.000	0	257.250.000	0	0	-257.250.000	-257.250.000		
1	Giá trị Quyền sử dụng đất	70.000.000	62.708.333	7.291.667	70.000.000	7.291.667	0	0		
2	TSCĐ vô hình khác	38.849.186.440.857	2.331.027.940.140	36.518.158.500.717	38.849.186.440.857	36.518.158.500.717	0	0		
B	TÀI SẢN CHỜ CHUYỂN GIAO	38.848.816.000.000	2.331.027.940.140	36.517.788.059.860	38.848.816.000.000	36.517.788.059.860	0	0		
I	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	38.848.816.000.000	2.331.027.940.140	36.517.788.059.860	38.848.816.000.000	36.517.788.059.860	0	0		
1	Tài sản cố định hữu hình	38.848.816.000.000	2.331.027.940.140	36.517.788.059.860	38.848.816.000.000	36.517.788.059.860	0	0		
a	Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0		
b	Máy móc, thiết bị	0	0	0	0	0	0	0		
c	Phương tiện vận tải TSCĐ khác	0	0	0	0	0	0	0		
d	Thiết bị dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0	0		
e	Tài sản cố định khác	0	0	0	0	0	0	0		
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0	0		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0	0		
4	Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0		
5	Chi phí trả trước dài hạn	0	0	0	0	0	0	0		
6	Tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0	0		
II	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0		
1	Công nợ không có khả năng thu hồi	0	0	0	0	0	0	0		
2	Vật tư hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm	0	0	0	0	0	0	0		
III	Công cụ dụng cụ chưa xuất dùng	370.440.857	0	370.440.857	370.440.857	370.440.857	0	0		
C	TÀI SẢN KHÔNG CÁN DÙNG	0	0	0	0	0	0	0		
CHỜ THÀNH LÝ										
I	Tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0		
1	Tài sản cố định	0	0	0	0	0	0	0		
a	Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0		
b	Máy móc, thiết bị	0	0	0	0	0	0	0		
c	Phương tiện vận tải TSCĐ khác	0	0	0	0	0	0	0		
d	TSCĐ khác	0	0	0	0	0	0	0		
II	Tài sản lưu động	0	0	0	0	0	0	0		
D	TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỬ QUỸ	0	0	0	0	0	0	0		
IKHEN THƯỜNG, PHƯỚC LỢI										
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B+C+D)		38.894.164.645.585	2.337.359.120.413	36.556.805.525.172	38.897.403.966.900	36.560.225.669.383	14.652.153.403	3.420.144.211		



Stt	Tên tài sản	Giá trị theo sổ sách			Theo đánh giá lại		Chênh lệch		Ghi chú
		Nguyên giá	Đã khấu hao	GT còn lại	Nguyên giá xác định lại	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	1	2	3	4	5	6=4-1	7=5-3	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH ĐÀ NẴNG
 Kế toán trưởng

[Signature]
 Phan Nguyễn Linh Đa



CÔNG TY QUẢN LÝ VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH ĐÀ NẴNG
 Kế toán trưởng

[Signature]
 Lê Thị Cẩm Tú



CÔNG TY QUẢN LÝ VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH ĐÀ NẴNG
 Giám đốc

[Signature]
 Trần Thành Được

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2018

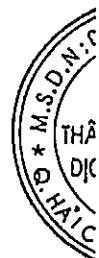
**BẢNG KÊ XÁC ĐỊNH LẠI GIÁ TRỊ THỰC TẾ VỐN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY QUẢN LÝ CÀ ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Tổng vốn Nhà nước đến ngày 31/12/2017 theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	36.536.055.466.005
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	36.536.055.466.005
Các khoản tăng giảm vốn Nhà nước đến ngày 31/12/2017 sau khi đánh giá lại tài sản:	-36.514.367.915.649
Tăng do đánh giá lại tài sản	2.827.483.599
Tăng do đánh giá lại CCDC chờ phân bổ	592.660.612
Giảm vốn do chuyển giao tài sản cố định hạ tầng đường bộ	36.517.788.059.860
Tổng cộng	21.687.550.356

22/1



h

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KHI XÁC ĐỊNH LẠI GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	22.720.080.949	22.349.640.092	- 370.440.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11.412.832.088	11.412.832.088	0
1. Tiền	111	11.412.832.088	11.412.832.088	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8.538.903.200	8.538.903.200	0
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.751.243.599	5.751.243.599	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.400.777.961	2.400.777.961	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	-	-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	386.881.640	386.881.640	0
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	0
IV. Hàng tồn kho	140	2.768.345.661	2.397.904.804	- 370.440.857
1. Hàng tồn kho	141	2.768.345.661	2.397.904.804	- 370.440.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	0
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-	0
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà	153	-	-	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154	-	-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	36.534.085.444.223	19.717.528.574	(36.514.367.915.649)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	0
II. Tài sản cố định	220	36.534.085.444.223	18.867.617.962	(36.515.217.826.261)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	36.533.820.902.556	18.860.326.295	(36.514.960.576.261)
- Nguyên giá	222	38.871.117.314.636	24.947.975.340	(38.846.169.339.297)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	2.337.296.412.080	6.087.649.045	(2.331.208.763.035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	0
- Nguyên giá	225	-	-	0

10/1

TÀI SẢN	Mã số	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	264.541.667	7.291.667	(257.250.000)
- Nguyên giá	228	327.250.000	70.000.000	(257.250.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	62.708.333	62.708.333	0
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	0
- Nguyên giá	231	-	-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	849.910.612	849.910.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	849.910.612	849.910.612
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	36.556.805.525.172	42.067.168.666	(36.514.738.356.506)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	20.379.618.310	20.379.618.310	0
I. Nợ ngắn hạn	310	20.379.618.310	20.379.618.310	0
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.788.625.907	14.788.625.907	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.207.000.000	1.207.000.000	0
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.340.292.410	1.340.292.410	0
4. Phải trả người lao động	314	837.482.025	837.482.025	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317	-	-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.206.217.968	2.206.217.968	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-	0
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	0
II. Nợ dài hạn	330	-	-	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	0

scl

TÀI SẢN	Mã số	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	0
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	36.536.425.906.862	21.687.550.356	(36.514.738.356.506)
I. Vốn chủ sở hữu	410	-	21.687.550.356	21.687.550.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		-	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	36.536.425.906.862	-	(36.536.425.906.862)
1. Nguồn kinh phí	431	370.440.857	-	(370.440.857)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	36.536.055.466.005	-	(36.536.055.466.005)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	36.556.805.525.172	42.067.168.666	(36.514.738.356.506)

Abri

h

BẢNG KIỂM KÊ, DÀNH GIÁ LẠI TÀI SẢN VÔ HÌNH
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên TSCĐ	Thời gian bắt đầu trích khấu hao	Giá trị sổ sách			Giá trị thực tế				Chênh lệch		Ghi chú
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
A	B	C	1	2	3=1-2	4	5	6=4*5	7=4-1	8=6-3	9	
1	Phần mềm quản lý văn bản	01/03/2012	20,000,000	12,708,333	7,291,667	20,000,000	36%	7,291,667	0	0		
2	Máy chủ mạng nội bộ công ty	01/01/2013	50,000,000	50,000,000	0	50,000,000		0	0	0		
3	Quyền sử dụng đất tại Lô G24 (62 đường Phạm Hữu Kinh, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng)	1/1/2016	257,250,000	0	257,250,000	0		0	-257,250,000	-257,250,000	Chuyển sang TSDH	
Tổng cộng			327,250,000	62,708,333	264,541,667	70,000,000		7,291,667	-257,250,000	-257,250,000		

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẰNG
 Tại thời điểm 24 giờ ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Stt	Loại tài sản	Giá trị sổ sách			Giá trị thực tế			Chiênh lệch	
		Nguyên giá	Đã khấu hao	GT còn lại	Nguyên giá xác định lại	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
		1	2	3=1-2	4	5	6=4-1	7=5-3	
A	B								
A	TSCĐ ĐANG DÙNG	22.301.314,636	6.268.471,940	16.032.842,696	24.947,975,340	18.860,326,295	2.646,660,704	2.827,483,599	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.622.782,390	1.238.558,230	1.384.224,160	4.568,626,833	3.162,217,650	1.945,844,443	1.777,993,490	
2	Máy móc thiết bị	2.245.504,881	1.997,976,563	247,528,318	3.043,048,506	1.140,468,645	797,543,625	892,940,327	
3	Phương tiện vận tải	17.249,508,433	2.870,398,434	14.379,109,999	17.336,300,000	14.557,640,000	86,791,567	178,530,001	
4	Thiết bị quản lý	183,518,932	161,538,713	21,980,219	0	0	-183,518,932	-21,980,219	
B	TSCĐ KHÔNG CẢN DÙNG	38.848.816,000,000	2.331,027,940,140	36.517,788,059,860	38.848,816,000,000	36.517,788,059,860	0	0	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	38.848,816,000,000	2,331,027,940,140	36,517,788,059,860	38,848,816,000,000	36,517,788,059,860	0	0	
2	Máy móc thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	
3	Phương tiện vận tải	0	0	0	0	0	0	0	
4	Thiết bị quản lý	0	0	0	0	0	0	0	
C	TSCĐ CHỜ THANH LÝ	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	0	0	0	0	0	0	0	
2	Máy móc thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	
3	Phương tiện vận tải	0	0	0	0	0	0	0	
4	Thiết bị quản lý	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng	38.871.117.314,636	2.337.296.412,080	36.533.820.902,556	38.873.763.975,340	36.536.648.386,155	2.646.660.704	2.827.483.599	

BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC TRÊN ĐẤT
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
 Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: *Đồng*

STT	Tên TSCĐ	Thời gian đưa vào sử dụng	Giá trị sổ sách			Giá trị thực tế			Chênh lệch	
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
A	B	C	1	2	3=1-2	4	5	6=4*5	7=4-1	8=6-3
1	Nhà làm việc Lô G22 nối Lô G23 (62 đường Phạm Hữu Kính, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng)	1/8/2008	57.050.390	57.050.390	0	1.490.655.000		817.698.000	1.433.604.610	817.698.000
1.1	Nhà làm việc 01 (Nhà trẻ, mái tôn)					288.000.000	40%	115.200.000		
1.2	Nhà làm việc 02 (Nhà 03 tầng, mái đúc)					1.107.180.000	60%	664.308.000		
1.3	Nhà để xe (Nhà để xe mái tôn)					95.475.000	40%	38.190.000		
2	Nhà làm việc Lô G24 (62 đường Phạm Hữu Kính, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng)	25/01/2009	992.750.000	992.750.000	0	1.418.850.000	60%	851.310.000	426.100.000	851.310.000
3	Nhà làm việc số 167-169 Đô Đốc Lộc, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	1/1/2015	1.572.982.000	188.757.840	1.384.224.160	1.659.121.833	90%	1.493.209.650	86.139.833	108.985.490
Tổng cộng			2.622.782.390	1.238.558.230	1.384.224.160	4.568.626.833		3.162.217.650	1.945.844.443	1.777.993.490

Ghi chú:

Nhà làm việc Lô G24 (62 Phạm Hữu Kính) có Công văn số 1251/UBND - KHTH ngày 05/03/2009 của UBND Thành phố về việc mua nhà, đất làm trụ sở làm việc từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và vốn vay huy động từ cán bộ, công nhân viên chức của Công ty, vốn vay từ Ngân hàng.

- Nhà làm việc Lô G22 và G23 (62 Phạm Hữu Kính) có Công văn số 5155/UB - VP ngày 02/10/2004 của UBND Thành phố về việc bố trí đất xây dựng nhà làm việc cho Xí nghiệp Quản lý sửa chữa công trình giao thông thủy bộ Đà Nẵng (nay là Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng) để xây dựng trụ sở làm việc từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Nhà làm việc số 167-169 Đò Đốc Lộc, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng có Quyết định số 4699/QĐ-UBND ngày 17/5/2014 của UBND Thành phố về việc giao đất xây dựng Văn phòng làm việc của Công ty được đầu tư xây dựng từ nguồn dự phòng của gói thầu "Xây dựng đường vành đai phía Nam thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên"
- Nhà, đất tại Tò 169 phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu và giao toàn bộ diện tích đất trên cho Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng để xây dựng Văn phòng làm việc, xường sản xuất và kho bãi chứa vật tư. Theo báo cáo của Công ty, do vướng giải tỏa nên thực tế Công ty mới chỉ sử dụng tạm thời diện tích 2.686m², diện tích còn lại 2.453m² các hộ dân thuộc diện giải tỏa vẫn chưa di dời để bàn giao mặt bằng. Về nhà, Công ty sử dụng nguồn vốn từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để xây dựng các hạng mục tạm làm xường sản xuất, nhà làm việc theo như Công văn số 93/BCĐ 09 ngày 22/6/2018. Tại cuộc họp Tổ giúp việc ngày 31/8/2018, Công ty giải trình nhà tại Tò 169 phường Hòa Khánh Nam do các Đới tự bỏ tiền ra làm nhà tạm, nên đây không thuộc tài sản của Công ty và Công ty sẽ có Biên bản giải trình kèm theo. Do vậy, tư vấn không đánh giá giá trị tài sản nói trên vào giá trị doanh nghiệp của Công ty.

Handwritten signature

7

**BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**
Tại thời điểm 31/12/2017

Phụ lục 5b

STT	Tên TSCĐ	Thời gian bắt đầu trích khấu hao	Giá trị sổ sách			Giá trị xác định lại					Chênh lệch		Ghi chú
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại			
A	B	C	1	2	3=1-2	4	5	6=4*5	7=4-1	8=6-3			
1	Máy sơn đường	2008	54,090,000	54,090,000	0	76,834,499	30%	23,050,350	22,744,499	23,050,350		Chuyển sang CCDC	
2	Cà lê lực dãn 200kg	2008	5,673,120	5,673,120	0				-5,673,120	0		Chuyển sang CCDC	
3	Panme đo ngoài (20cái)	2008	8,012,708	8,012,708	0				-8,012,708	0		Chuyển sang CCDC	
4	Crack monitoring kit & calliper kits (Bộ dụng cụ kiểm tra vết nứt - Avongard Ltd., UK)	2011	18,926,340	11,828,963	7,097,377				-18,926,340	-7,097,377		Chuyển sang CCDC	
5	Benkelman beam (Cần Benkelman - Thanh long inc. Vietnam)	2011	22,164,290	13,852,681	8,311,609				-22,164,290	-8,311,609		Chuyển sang CCDC	
6	Placte bearing (Tấm ép - Thanh long inc. Vietnam)	2011	22,164,290	13,852,681	8,311,609				-22,164,290	-8,311,609		Chuyển sang CCDC	
7	Handheld GPS unit (GPS cầm tay - Oregon 550 - Garmin, Taiwan)	2011	21,934,500	13,709,063	8,225,437				-21,934,500	-8,225,437		Chuyển sang CCDC	
8	Traffic counting equipment (Thiết bị đếm xe - Marksman M420-Gold River, UK)	2011	144,141,000	90,088,125	54,052,875	158,387,899	49%	77,874,050	14,246,899	23,821,175			
9	Roughness measuring equipment (Máy đo độ gồ ghề - MiniRoadas - Data Collection Ltd., New Zealand)	2011	202,612,110	126,632,569	75,979,541	222,638,295	49%	109,463,828	20,026,185	33,484,287			

STT	Tên TSCĐ	Thời gian bắt đầu trích khấu hao	Giá trị số sách			Giá trị xác định lại			Chênh lệch		Ghi chú
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
10	Distance measuring equipment (Máy đo khoảng cách -RAC+3-Jamar Technology, USD)	2011	26,906,320	16,816,450	10,089,870				-26,906,320	-10,089,870	Chuyển sang CCDC
11	Máy toàn đạt điện tử (TS-02-3 ^o)	2011	176,000,000	105,600,000	70,400,000	193,395,843	49%	95,086,290	17,395,843	24,686,290	Chuyển sang CCDC
12	Máy thủy bình NA-728	2011	12,650,000	7,590,000	5,060,000				-12,650,000	-5,060,000	Chuyển sang CCDC
13	Máy dầy vạch sơn shoe 40cm	2011	28,700,000	28,700,000	0	31,536,709	49%	15,505,548	2,836,709	15,505,548	
14	Xe lu 8 tấn 2b/thép -Saikai sh1508	2005	49,000,000	49,000,000	0	70,538,530	30%	21,161,559	21,538,530	21,161,559	
15	Xe lu tĩnh 3 bánh thép (R.2)	2008	300,150,000	300,150,000	0	426,734,429	30%	128,020,329	126,584,429	128,020,329	
16	Xe lu tĩnh 3 bánh thép (Sakai KD 7610)	2008	273,529,952	273,529,952	0	388,887,716	30%	116,666,315	115,357,764	116,666,315	
17	Xe đào bánh lốp (Daewoo Solar 130w)	2009	432,008,220	432,008,220	0	561,818,263	30%	168,545,479	129,810,043	168,545,479	
18	Xe đào bánh lốp (Daewoo DH 07)	2008	446,842,031	446,842,031	0	633,746,324	30%	190,123,897	186,904,293	190,123,897	
19	Thiết bị siêu âm dò khuyết tật kỹ thuật số Stesscan D-10+	2014				161,530,000	70%	113,071,000	161,530,000	113,071,000	
20	Thiết bị định vị, xác định đường kính cốt thép và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép (gồm cả đầu đo sử dụng cho trường hợp chiều dày bê tông dày hơn 16cm); Model: Controls Bartrake 58-E6102	2014				117,000,000	70%	81,900,000	117,000,000	81,900,000	
	Tổng cộng		2,245,504,881	1,997,976,563	247,528,318	3,043,048,506		1,140,468,645	797,543,625	892,940,327	

BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
 Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên TSCĐ	Thời gian bắt đầu trích khấu hao	Giá trị sổ sách			Giá trị thực tế			Chênh lệch		Ghi chú
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá xác	Tỷ lệ	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	C	D	1	2	3=1-2	4	5	6=4*5	7=4-1	8=6-3	9
1	Xe ô tô tải 2,5 tấn (THACO FC 3300)	2008	193,845,239	193,845,239	0	268,800,000	30%	80,640,000	74,954,761	80,640,000	Nguyên giá xác định theo giá tại bảng giá tính lệ phí trước bạ
2	Thuyền máy	2014	194,000,000	94,090,001	99,909,999	194,000,000	20%	38,800,000	0	-61,109,999	BB xác nhận tình trạng tài sản
3	Xe ô tô Ford Laser	2008	385,663,194	385,663,194	0	397,500,000	40%	159,000,000	11,836,806	159,000,000	Nguyên giá xác định theo giá trị còn lại và CLCL
4	Xe Phục vụ bảo dưỡng cầu	2016	16,476,000,000	2,196,800,000	14,279,200,000	16,476,000,000	87%	14,279,200,000	0	0	Nguyên giá xác định theo hóa đơn mua bán
	Tổng cộng		17,249,508,433	2,870,398,434	14,379,109,999	17,336,300,000		14,557,640,000	86,791,567	178,530,001	

BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI THIẾT BỊ DÙNG CỤ QUẢN LÝ KHÁC
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG HÀ NỘI
 Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên TSCĐ	Thời gian đưa vào sử dụng	Thời gian bắt đầu trích khấu hao	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế			Chênh lệch		Ghi chú
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	C	D	E	1	2	3=1-2	4	5	6	7=5*6	8=5-1	9=7-3	10
1	Máy tính	29/05/2014	2014	19,363,636	19,363,636	-	0	0	0	0	-19,363,636	0	0
2	Máy lạnh Mitsubishi 24.000 BTU, 2.5HP, 2 mảnh	01/08/2008	2008	15,114,545	15,114,545	-	0	0	0	0	-15,114,545	0	0
3	Máy lạnh Mitsubishi 18.000 BTU, 2.0HP, 2 mảnh	01/10/2008	2008	11,103,636	11,103,636	-	0	0	0	0	-11,103,636	0	0
4	Máy chiếu và màn hình	01/03/2009	2009	21,558,182	21,558,182	-	0	0	0	0	-21,558,182	0	0
5	Máy tính	2009	2009	20,240,000	20,240,000	-	0	0	0	0	-20,240,000	0	0
6	Máy tính	2009	2009	17,989,468	17,989,468	-	0	0	0	0	-17,989,468	0	0
7	Máy vi tính	2015	2015	8,000,000	3,239,452	4,760,548	0	0	0	0	-8,000,000	-4,760,548	0
8	Máy vi tính	2015	2015	8,500,000	3,441,918	5,058,082	0	0	0	0	-8,500,000	-5,058,082	0
9	Máy ảnh Canon	2016	2016	6,200,000	2,456,219	3,743,781	0	0	0	0	-6,200,000	-3,743,781	0
10	Máy lạnh Daikin	2016	2016	10,000,000	1,582,192	8,417,808	0	0	0	0	-10,000,000	-8,417,808	0
11	Máy vi tính 15"	2008	2008	8,757,524	8,757,524	-	0	0	0	0	-8,757,524	0	0
12	Máy tính xách tay	2009	2009	27,168,131	27,168,131	-	0	0	0	0	-27,168,131	0	0
13	Máy vi tính xách tay	2008	2008	9,523,810	9,523,810	-	0	0	0	0	-9,523,810	0	0
Tổng cộng				183,518,932	161,538,713	21,980,219	0	0	0	0	-183,518,932	-21,980,219	

TÀI SẢN SẼ CHUYỂN GIAO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
I	Đường và các công trình phụ trợ	23,295,003,698,000	1,397,700,221,880	21,897,303,476,120
I.1	Đường cao tốc			
I.2	Đường tỉnh	734,270,000,000	44,056,200,000	690,213,800,000
	- Đường tỉnh			
1	ĐT 601	328,000,000,000	19,680,000,000	308,320,000,000
		65,600,000,000	3,936,000,000	61,664,000,000
		139,400,000,000	8,364,000,000	131,036,000,000
		123,000,000,000	7,380,000,000	115,620,000,000
2	ĐT 602	285,580,000,000	17,134,800,000	268,445,200,000
		8,430,000,000	505,800,000	7,924,200,000
		277,150,000,000	16,629,000,000	260,521,000,000
3	ĐT 605	120,690,000,000	7,241,400,000	113,448,600,000
		69,126,000,000	4,147,560,000	64,978,440,000
		51,564,000,000	3,093,840,000	48,470,160,000
I.3	Đường đô thị (đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường)	22,332,955,218,000	1,339,977,313,080	20,992,977,904,920
I.3.a	Quận Hải Châu	6,021,629,133,000	361,297,747,980	5,660,331,385,020
1	2 tháng 9	408,240,000,000	24,494,400,000	383,745,600,000
2	Đường bao quanh Quảng trường Tượng đài	24,975,000,000	1,498,500,000	23,476,500,000
3	3 tháng 2	121,643,000,000	7,298,580,000	114,344,420,000
4	30 tháng 4	165,888,000,000	9,953,280,000	155,934,720,000
5	Bạch Đằng	321,408,000,000	19,284,480,000	302,123,520,000
6	Cao Thắng	27,675,000,000	1,660,500,000	26,014,500,000
7	Đình Tiên Hoàng	31,050,000,000	1,863,000,000	29,187,000,000
8	Đống Đa	204,768,000,000	12,286,080,000	192,481,920,000
9	Hải Phòng	139,305,530,000	8,358,331,800	130,947,198,200

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
		930,530,000	55,831,800	874,698,200
		138,375,000,000	8,302,500,000	130,072,500,000
10	Hoàng Diệu	135,675,000,000	8,140,500,000	127,534,500,000
		108,675,000,000	6,520,500,000	102,154,500,000
		27,000,000,000	1,620,000,000	25,380,000,000
11	Hoàng Văn Thụ	39,150,000,000	2,349,000,000	36,801,000,000
12	Hùng Vương	107,325,000,000	6,439,500,000	100,885,500,000
13	Khu Đào Xanh	11,016,000,000	660,960,000	10,355,040,000
14	Lê Duẩn	278,640,000,000	16,718,400,000	261,921,600,000
		14,256,000,000	855,360,000	13,400,640,000
		264,384,000,000	15,863,040,000	248,520,960,000
15	Lê Đình Dương	55,350,000,000	3,321,000,000	52,029,000,000
16	Lê Đình Thám	18,225,000,000	1,093,500,000	17,131,500,000
17	Lê Lợi	80,325,000,000	4,819,500,000	75,505,500,000
18	Lê Thanh Nghị	99,765,560,000	5,985,933,600	93,779,626,400
		1,917,560,000	115,053,600	1,802,506,400
		35,775,000,000	2,146,500,000	33,628,500,000
		45,225,000,000	2,713,500,000	42,511,500,000
		16,848,000,000	1,010,880,000	15,837,120,000
19	Lê Thánh Tôn	13,500,000,000	810,000,000	12,690,000,000
20	Lý Tự Trọng	87,075,000,000	5,224,500,000	81,850,500,000
		70,200,000,000	4,212,000,000	65,988,000,000
		16,875,000,000	1,012,500,000	15,862,500,000
21	Núi Thành	211,275,000,000	12,676,500,000	198,598,500,000
22	Đường vào cầu Thuận Phước	16,200,000,000	972,000,000	15,228,000,000
	Đường vào cầu Thuận Phước	6,750,000,000	405,000,000	6,345,000,000
23	Đường gom phía Tây cầu TP	85,725,000,000	5,143,500,000	80,581,500,000
		43,875,000,000	2,632,500,000	41,242,500,000
		41,850,000,000	2,511,000,000	39,339,000,000
24	Ngô Gia Tự	49,275,000,000	2,956,500,000	46,318,500,000
		31,725,000,000	1,903,500,000	29,821,500,000
		17,550,000,000	1,053,000,000	16,497,000,000
25	Ngô Tất Tố	37,126,000,000	2,227,560,000	34,898,440,000
		5,468,000,000	328,080,000	5,139,920,000
		31,658,000,000	1,899,480,000	29,758,520,000
26	Nguyễn Chí Thanh	120,825,000,000	7,249,500,000	113,575,500,000
27	Nguyễn Du	49,275,000,000	2,956,500,000	46,318,500,000
28	Nguyễn Hữu Thọ	536,544,000,000	32,192,640,000	504,351,360,000
29	Nguyễn Thị Minh Khai	66,150,000,000	3,969,000,000	62,181,000,000
30	Nguyễn Trãi	19,575,000,000	1,174,500,000	18,400,500,000
31	Như Nguyệt	200,102,000,000	12,006,120,000	188,095,880,000
		95,904,000,000	5,754,240,000	90,149,760,000
		104,198,000,000	6,251,880,000	97,946,120,000

M. N. D. A.
 C.
 C.
 THẨM
 DỊCH
 H. A. I. C.

Aut

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
32	Đường nối từ đường Đồng Đa - Như Nguyệt	12,312,000,000	738,720,000	11,573,280,000
33	Ông Ích Khiêm	154,575,000,000	9,274,500,000	145,300,500,000
34	Phan Châu Trinh	126,225,000,000	7,573,500,000	118,651,500,000
35	Phan Đăng Lưu	131,733,000,000	7,903,980,000	123,829,020,000
		35,100,000,000	2,106,000,000	32,994,000,000
		66,825,000,000	4,009,500,000	62,815,500,000
		29,808,000,000	1,788,480,000	28,019,520,000
36	Phan Đình Phùng	33,750,000,000	2,025,000,000	31,725,000,000
37	Quang Trung	84,375,000,000	5,062,500,000	79,312,500,000
38	Tiểu La	37,499,900,000	2,249,994,000	35,249,906,000
		11,205,000,000	672,300,000	10,532,700,000
		2,669,900,000	160,194,000	2,509,706,000
		23,625,000,000	1,417,500,000	22,207,500,000
39	Thái Phiên	34,223,000,000	2,053,380,000	32,169,620,000
40	Trần Bình Trọng	22,073,000,000	1,324,380,000	20,748,620,000
41	Trần Đăng Ninh	55,469,000,000	3,328,140,000	52,140,860,000
42	Thăng Long	148,500,000,000	8,910,000,000	139,590,000,000
43	Trần Phú	163,485,000,000	9,809,100,000	153,675,900,000
44	Trần Quốc Toàn	32,130,000,000	1,927,800,000	30,202,200,000
45	Trần Quý Cáp	32,130,000,000	1,927,800,000	30,202,200,000
46	Chi Lăng	22,275,000,000	1,336,500,000	20,938,500,000
47	Triệu Nữ Vương	52,650,000,000	3,159,000,000	49,491,000,000
48	Trung Nữ Vương	196,763,000,000	11,805,780,000	184,957,220,000
		157,613,000,000	9,456,780,000	148,156,220,000
		39,150,000,000	2,349,000,000	36,801,000,000
49	Trương Chí Cương	29,025,000,000	1,741,500,000	27,283,500,000
50	Xô Viết Nghệ Tĩnh	216,432,000,000	12,985,920,000	203,446,080,000
51	Yên Bái	57,780,000,000	3,466,800,000	54,313,200,000
52	Nguyễn Thái Học	29,666,000,000	1,779,960,000	27,886,040,000
		16,538,000,000	992,280,000	15,545,720,000
		12,150,000,000	729,000,000	11,421,000,000
		978,000,000	58,680,000	919,320,000
53	Lý Thường Kiệt	40,500,000,000	2,430,000,000	38,070,000,000
54	Pasteur	24,098,000,000	1,445,880,000	22,652,120,000
55	Mai Am	31,050,000,000	1,863,000,000	29,187,000,000
56	Nguyễn Phi Khanh	16,200,000,000	972,000,000	15,228,000,000
57	Huỳnh Tấn Phát	59,738,000,000	3,584,280,000	56,153,720,000
58	Đường nối từ đường Như Nguyệt - Xuân Diệu	5,400,000,000	324,000,000	5,076,000,000
59	Xuân Diệu	13,163,000,000	789,780,000	12,373,220,000
60	Duy Tân	172,368,000,000	10,342,080,000	162,025,920,000
61	Phan Thành Tài	15,776,000,000	946,560,000	14,829,440,000
		4,692,000,000	281,520,000	4,410,480,000

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
		1,701,000,000	102,060,000	1,598,940,000
	Phan Thành Tài (đoạn cũ)	9,383,000,000	562,980,000	8,820,020,000
62	Nguyễn Quang Bích	5,400,000,000	324,000,000	5,076,000,000
63	Nguyễn Hữu Dật	34,763,000,000	2,085,780,000	32,677,220,000
64	Trần Tấn Mới	6,480,000,000	388,800,000	6,091,200,000
65	Đường nối từ đường 2/9 đến nhà biểu diễn Đa Năng	60,005,000,000	3,600,300,000	56,404,700,000
66	Trần Thị Lý	82,658,143,000	4,959,488,580	77,698,654,420
		11,138,000,000	668,280,000	10,469,720,000
		71,520,143,000	4,291,208,580	67,228,934,420
67	Nguyễn Văn Trỗi	11,138,000,000	668,280,000	10,469,720,000
I.3.b	Quận Thanh Khê	4,220,203,000,000	253,212,180,000	3,966,990,820,000
1	Nguyễn Hoàng	83,295,000,000	4,997,700,000	78,297,300,000
2	Nguyễn Văn Linh	252,720,000,000	15,163,200,000	237,556,800,000
		97,200,000,000	5,832,000,000	91,368,000,000
		155,520,000,000	9,331,200,000	146,188,800,000
3	Điện Biên Phủ	403,056,000,000	24,183,360,000	378,872,640,000
		60,264,000,000	3,615,840,000	56,648,160,000
		342,792,000,000	20,567,520,000	322,224,480,000
4	Hàm Nghi	94,608,000,000	5,676,480,000	88,931,520,000
5	Lê Đình Lý	147,744,000,000	8,864,640,000	138,879,360,000
		114,048,000,000	6,842,880,000	107,205,120,000
		33,696,000,000	2,021,760,000	31,674,240,000
6	Nguyễn Tri Phương	233,199,000,000	13,991,940,000	219,207,060,000
		154,224,000,000	9,253,440,000	144,970,560,000
		78,975,000,000	4,738,500,000	74,236,500,000
7	Dũng Sĩ Thanh Khê	69,458,000,000	4,167,480,000	65,290,520,000
8	Thanh Khê 6	5,704,000,000	342,240,000	5,361,760,000
9	Hà Huy Tập	124,029,000,000	7,441,740,000	116,587,260,000
		81,000,000,000	4,860,000,000	76,140,000,000
		43,029,000,000	2,581,740,000	40,447,260,000
10	Hoàng Hoa Thám	33,075,000,000	1,984,500,000	31,090,500,000
11	Lê Độ	39,488,000,000	2,369,280,000	37,118,720,000
12	Lý Thái Tổ	24,975,000,000	1,498,500,000	23,476,500,000
13	Nguyễn Đức Trung	33,750,000,000	2,025,000,000	31,725,000,000
14	Phạm Văn Nghị	37,800,000,000	2,268,000,000	35,532,000,000
15	Phan Thanh	50,625,000,000	3,037,500,000	47,587,500,000
16	Thái Thị Bội	72,225,000,000	4,333,500,000	67,891,500,000
17	Trần Cao Vân	267,975,000,000	16,078,500,000	251,896,500,000
18	Tôn Thất Đạm	16,200,000,000	972,000,000	15,228,000,000
19	Võ Văn Tần	21,600,000,000	1,296,000,000	20,304,000,000
20	Lý Thái Tông	152,280,000,000	9,136,800,000	143,143,200,000
21	Phùng Hưng	72,765,000,000	4,365,900,000	68,399,100,000

hnh

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
22	Hồ Quý Ly	52,650,000,000	3,159,000,000	49,491,000,000
23	Kinh Dương Vương	273,586,000,000	16,415,160,000	257,170,840,000
24	Nguyễn Thị Thập	47,250,000,000	2,835,000,000	44,415,000,000
25	Trần Thanh Trung	10,125,000,000	607,500,000	9,517,500,000
26	Huỳnh Ngọc Huệ	78,300,000,000	4,698,000,000	73,602,000,000
27	Nhánh đường ngang thuộc đường Nguyễn Tất Thành	2,498,000,000	149,880,000	2,348,120,000
28	An Xuân	6,885,000,000	413,100,000	6,471,900,000
29	Nguyễn Đình Tựu	25,920,000,000	1,555,200,000	24,364,800,000
30	Hồ Tương	23,693,000,000	1,421,580,000	22,271,420,000
31	Trần Anh Tông	37,125,000,000	2,227,500,000	34,897,500,000
32	Nguyễn Tất Thành	1,425,600,000,000	85,536,000,000	1,340,064,000,000
I.3.c	Quận Sơn Trà	5,106,017,000,000	306,361,020,000	4,799,655,980,000
1	Hoàng Sa	946,589,000,000	56,795,340,000	889,793,660,000
		231,596,000,000	13,895,760,000	217,700,240,000
		366,188,000,000	21,971,280,000	344,216,720,000
		308,305,000,000	18,498,300,000	289,806,700,000
	Hoàng Sa (cũ)	40,500,000,000	2,430,000,000	38,070,000,000
2	Võ Nguyên Giáp	480,957,000,000	28,857,420,000	452,099,580,000
		202,317,000,000	12,139,020,000	190,177,980,000
		177,552,000,000	10,653,120,000	166,898,880,000
		101,088,000,000	6,065,280,000	95,022,720,000
3	Nguyễn Văn Thoại	149,040,000,000	8,942,400,000	140,097,600,000
4	Phạm Văn Đồng	208,008,000,000	12,480,480,000	195,527,520,000
5	Trần Quang Diệu	26,325,000,000	1,579,500,000	24,745,500,000
6	Triệu Việt Vương	24,975,000,000	1,498,500,000	23,476,500,000
7	Mai Hắc Đế	18,293,000,000	1,097,580,000	17,195,420,000
8	Trần Hưng Đạo	557,280,000,000	33,436,800,000	523,843,200,000
9	Khúc Hạo	87,075,000,000	5,224,500,000	81,850,500,000
10	Trần Nhân Tông	143,856,000,000	8,631,360,000	135,224,640,000
		63,504,000,000	3,810,240,000	59,693,760,000
	Trần Nhân Tông nói dài	80,352,000,000	4,821,120,000	75,530,880,000
11	Vũ Văn Dũng	46,656,000,000	2,799,360,000	43,856,640,000
12	Nguyễn Công Trứ	108,473,000,000	6,508,380,000	101,964,620,000
13	Nguyễn Thị Định	51,710,000,000	3,102,600,000	48,607,400,000
14	Dương Văn Nga	54,945,000,000	3,296,700,000	51,648,300,000
15	Trần Thánh Tông	183,384,000,000	11,003,040,000	172,380,960,000
16	Phạm Huy Thông	27,000,000,000	1,620,000,000	25,380,000,000
17	Lê Tấn Trung	61,426,000,000	3,685,560,000	57,740,440,000
		26,663,000,000	1,599,780,000	25,063,220,000
		34,763,000,000	2,085,780,000	32,677,220,000
18	Hồ Nghinh	154,224,000,000	9,253,440,000	144,970,560,000
19	F.H.Loseby	38,813,000,000	2,328,780,000	36,484,220,000
20	Đỗ Anh Hàn	24,975,000,000	1,498,500,000	23,476,500,000
21	Bùi Quốc Hưng	75,168,000,000	4,510,080,000	70,657,920,000

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
		46,656,000,000	2,799,360,000	43,856,640,000
		28,512,000,000	1,710,720,000	26,801,280,000
22	Vân Đồn	295,488,000,000	17,729,280,000	277,758,720,000
23	An Trung 3	6,413,000,000	384,780,000	6,028,220,000
24	Đình Công Trứ	32,063,000,000	1,923,780,000	30,139,220,000
25	Lê Văn Lương	193,104,000,000	11,586,240,000	181,517,760,000
26	Lê Đức Thọ	364,339,000,000	21,860,340,000	342,478,660,000
27	Đông Giang	18,900,000,000	1,134,000,000	17,766,000,000
		10,125,000,000	607,500,000	9,517,500,000
		8,775,000,000	526,500,000	8,248,500,000
28	Nguyễn Huy Chương	46,008,000,000	2,760,480,000	43,247,520,000
29	Nguyễn Sáng	27,945,000,000	1,676,700,000	26,268,300,000
30	Trương Định	18,563,000,000	1,113,780,000	17,449,220,000
31	Nhánh Đ1 - Đ5	79,056,000,000	4,743,360,000	74,312,640,000
32	Nhánh C	71,280,000,000	4,276,800,000	67,003,200,000
33	Khúc Thừa Dụ	33,075,000,000	1,984,500,000	31,090,500,000
34	Ngô Thị Hiệu	14,850,000,000	891,000,000	13,959,000,000
35	Chu Huy Mân	175,498,000,000	10,529,880,000	164,968,120,000
		34,603,000,000	2,076,180,000	32,526,820,000
		129,082,000,000	7,744,920,000	121,337,080,000
		11,813,000,000	708,780,000	11,104,220,000
36	Nguyễn Thế Lộc	25,651,000,000	1,539,060,000	24,111,940,000
		12,758,000,000	765,480,000	11,992,520,000
		12,893,000,000	773,580,000	12,119,420,000
37	Đường nối từ Chu Huy Mân đến Lê Đức Thọ	11,475,000,000	688,500,000	10,786,500,000
38	Đỗ Hành	12,825,000,000	769,500,000	12,055,500,000
39	Trần Hữu Tước	18,900,000,000	1,134,000,000	17,766,000,000
40	Trần Quang Khải	48,600,000,000	2,916,000,000	45,684,000,000
41	Dã Trọng	13,163,000,000	789,780,000	12,373,220,000
42	Lý Thánh Tông	27,743,000,000	1,664,580,000	26,078,420,000
43	Đường gom phía Đông hai bên cầu Sông Hàn	22,950,000,000	1,377,000,000	21,573,000,000
		11,475,000,000	688,500,000	10,786,500,000
		11,475,000,000	688,500,000	10,786,500,000
44	Đường lên các KDL và dịch vụ Sơn Trà	78,956,000,000	4,737,360,000	74,218,640,000
45	02 đường gom phía Đông cầu Rồng		-	-
			-	-
46	02 đường gom phía Đông cầu Trần Thị Lý		-	-
			-	-
I.3.c	Quận Liên Chiểu	2,007,640,690,000	120,458,441,400	1,887,182,248,600

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
1	Hồ Tùng Mậu	75,678,000,000	4,540,680,000	71,137,320,000
		46,710,000,000	2,802,600,000	43,907,400,000
		28,968,000,000	1,738,080,000	27,229,920,000
2	Nhánh N12	3,881,000,000	232,860,000	3,648,140,000
3	Nhánh 14 (KDC Trung Nghĩa)	77,926,000,000	4,675,560,000	73,250,440,000
4	Thanh Tĩnh	42,402,000,000	2,544,120,000	39,857,880,000
5	Lương Trúc Đàm	49,132,000,000	2,947,920,000	46,184,080,000
6	Lê Thạch	20,705,000,000	1,242,300,000	19,462,700,000
7	Nguyễn Văn Tạo	25,990,000,000	1,559,400,000	24,430,600,000
8	Đàm Văn Lễ	5,863,000,000	351,780,000	5,511,220,000
9	Nhánh N2	7,699,000,000	461,940,000	7,237,060,000
		2,020,000,000	121,200,000	1,898,800,000
		5,679,000,000	340,740,000	5,338,260,000
10	Nhánh N1 - N2	10,617,000,000	637,020,000	9,979,980,000
11	Nhánh N16 - N17	14,447,000,000	866,820,000	13,580,180,000
12	Hoàng Tăng Bí	13,365,000,000	801,900,000	12,563,100,000
13	Nguyễn Đình Trọng	14,850,000,000	891,000,000	13,959,000,000
	Nguyễn Đình Trọng	662,110,000	39,726,600	622,383,400
14	Nguyễn Phước Chu	29,700,000,000	1,782,000,000	27,918,000,000
15	Trần Đình Tri	50,625,000,000	3,037,500,000	47,587,500,000
		22,950,000,000	1,377,000,000	21,573,000,000
		27,675,000,000	1,660,500,000	26,014,500,000
16	Trần Nguyên Đán	60,413,000,000	3,624,780,000	56,788,220,000
17	Phạm Như Xương	82,459,000,000	4,947,540,000	77,511,460,000
18	Hoàng Văn Thái	375,832,000,000	22,549,920,000	353,282,080,000
		116,640,000,000	6,998,400,000	109,641,600,000
		259,192,000,000	15,551,520,000	243,640,480,000
19	HTKT Khu số 3 - TT Đô thị mới Tây Bắc (giai đoạn 1)	19,985,000,000	1,199,100,000	18,785,900,000
20	Phan Văn Định	54,865,000,000	3,291,900,000	51,573,100,000
21	HTKT KDC khu vực đất thu hồi kho J258 - Tổng cục Kỹ thuật	48,233,000,000	2,893,980,000	45,339,020,000
22	Đường số 5 KCN	462,248,000,000	27,734,880,000	434,513,120,000
		348,396,000,000	20,903,760,000	327,492,240,000
		113,852,000,000	6,831,120,000	107,020,880,000
23	Nam Trân (Nhánh 5 KDC Trung Nghĩa)	92,645,000,000	5,558,700,000	87,086,300,000
24	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Đường trục II - Trung tâm Đô thị mới Tây Bắc)	277,862,000,000	16,671,720,000	261,190,280,000
25	Trần Văn Kỳ	1,350,000,000	81,000,000	1,269,000,000
26	Hà Văn Tính	2,784,000,000	167,040,000	2,616,960,000
27	Hoàng Minh Thảo	51,893,000,000	3,113,580,000	48,779,420,000

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
28	HTKT Khu số 7 - Trung tâm đô thị mới Tây Bắc	13,493,120,000	809,587,200	12,683,532,800
29	Ngô Văn Sở	1,526,050,000	91,563,000	1,434,487,000
30	Ninh Tôn	2,037,410,000	122,244,600	1,915,165,400
31	Ngô Thị Nhậm	3,254,000,000	195,240,000	3,058,760,000
32	Khu TĐC số 4 - Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	3,375,000,000	202,500,000	3,172,500,000
33	Nguyễn An Ninh	9,844,000,000	590,640,000	9,253,360,000
34	Đường hai đầu cầu, đường gom dưới cầu, đoạn kết nối phạm vi cầu với đường Trục I Tây Bắc Ngô Sỹ Liên		-	-
I.3.d	Quận Ngũ Hành Sơn	3,003,995,000,000	180,239,700,000	2,823,755,300,000
1	Bà huyện T.Quan	35,100,000,000	2,106,000,000	32,994,000,000
2	Trần Văn Dur	48,600,000,000	2,916,000,000	45,684,000,000
3	Võ Nguyên Giáp	606,528,000,000	36,391,680,000	570,136,320,000
4	Trường Sa	841,104,000,000	50,466,240,000	790,637,760,000
5	Dương Thị Xuân Quý	11,065,000,000	663,900,000	10,401,100,000
6	HTKT KDC Sơn Thủy	30,195,000,000	1,811,700,000	28,383,300,000
7	Võ Văn Đặng	28,620,000,000	1,717,200,000	26,902,800,000
8	Đường 10,5 giữa khu TĐC Đông Trà và TĐC Hòa Quý	28,823,000,000	1,729,380,000	27,093,620,000
9	Phạm Kiệt	17,387,000,000	1,043,220,000	16,343,780,000
10	Nguyễn Khắc Viện	50,408,000,000	3,024,480,000	47,383,520,000
11	Minh Mạng	69,489,000,000	4,169,340,000	65,319,660,000
12	Nguyễn Đức Thuận	70,276,000,000	4,216,560,000	66,059,440,000
13	Hồ Xuân Hương	90,720,000,000	5,443,200,000	85,276,800,000
14	Lê Văn Hiến	635,040,000,000	38,102,400,000	596,937,600,000
15	Trần Đại Nghĩa	440,640,000,000	26,438,400,000	414,201,600,000
I.3.e	Quận Cẩm Lệ	1,973,470,395,000	118,408,223,700	1,855,062,171,300
1	Ông Ích Đường	176,774,000,000	10,606,440,000	166,167,560,000
		90,720,000,000	5,443,200,000	85,276,800,000
		86,054,000,000	5,163,240,000	80,890,760,000
2	Trần Thủ Độ	34,762,500,000	2,085,750,000	32,676,750,000
3	Xuân Thủy	116,640,000,000	6,998,400,000	109,641,600,000

msb

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
4	Phạm Hùng	206,145,000,000	12,368,700,000	193,776,300,000
5	Hoàng Xuân Hãn	26,393,000,000	1,583,580,000	24,809,420,000
6	Lương Định Của	29,498,000,000	1,769,880,000	27,728,120,000
7	Phạm Tứ	46,170,000,000	2,770,200,000	43,399,800,000
8	Thành Thái	36,990,000,000	2,219,400,000	34,770,600,000
9	Trần Huân	28,013,000,000	1,680,780,000	26,332,220,000
10	Bình Hòa 10	10,125,000,000	607,500,000	9,517,500,000
11	Nguyễn Phước Tấn	94,867,000,000	5,692,020,000	89,174,980,000
12	Hà Tông Quyền	42,863,000,000	2,571,780,000	40,291,220,000
13	An Hòa 9	12,150,000,000	729,000,000	11,421,000,000
14	Lê Trọng Tấn	120,877,000,000	7,252,620,000	113,624,380,000
		14,513,000,000	870,780,000	13,642,220,000
		106,364,000,000	6,381,840,000	99,982,160,000
15	Trần Văn Trà	36,180,000,000	2,170,800,000	34,009,200,000
16	HTKT Khu C - KDC Nam cầu Cẩm Lệ (Giai đoạn 1-PK2)	22,275,000,000	1,336,500,000	20,938,500,000

4/12

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
17	Đường dẫn cầu Hòa Xuân	3,375,000,000	202,500,000	3,172,500,000
18	Đường nối cầu Hòa Xuân và khu đô thị sinh thái Hòa Quý	168,231,000,000	10,093,860,000	158,137,140,000
19	Thăng Long	256,500,000,000	15,390,000,000	241,110,000,000
20	Lê Đại Hành	220,190,000,000	13,211,400,000	206,978,600,000
21	Vũ Trọng Hoàng	23,625,000,000	1,417,500,000	22,207,500,000
22	Tú Mơ	21,938,000,000	1,316,280,000	20,621,720,000
23	Đình Liệt	57,636,000,000	3,458,160,000	54,177,840,000
24	Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn	114,523,000,000	6,871,380,000	107,651,620,000
25	Trần Từ Bình HTKT Khu A - DKC Nam cầu Cẩm Lệ mở rộng (giai đoạn 2)	66,729,895,000	4,003,793,700	62,726,101,300
I.4	Đường đô thị (chỉ quản lý phần vỉa	227,778,480,000	13,666,708,800	214,111,771,200
1	Lý Nam Đế	27,675,000,000	1,660,500,000	26,014,500,000
2	HTKT Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc	41,175,000,000	2,470,500,000	38,704,500,000
3	Đường trục I Tây Bắc (Trước BV ung bứu - Ng.Sinh Sắc)	158,928,480,000	9,535,708,800	149,392,771,200
II	Bãi đỗ xe	4,950,000,000	396,000,000	4,554,000,000
1	KDC Hoà Hiệp II	4,950,000,000	396,000,000	4,554,000,000
III	Cầu đường bộ có chiều dài trên	15,548,861,971,000	932,931,718,260	14,615,930,252,740
1	Đa Phước 2	61,560,000,000	3,693,600,000	57,866,400,000
2	Đảo Xanh	54,256,400,000	3,255,384,000	51,001,016,000
3	Công viên	176,602,500,000	10,596,150,000	166,006,350,000

val

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	I	2	3=I-2
4	Trần Quang Khải	25,902,000,000	1,554,120,000	24,347,880,000
5	Cẩm Lệ	308,612,200,000	18,516,732,000	290,095,468,000
6	An Sơn	12,518,400,000	751,104,000	11,767,296,000
7	Cầu Quảng	3,337,200,000	200,232,000	3,136,968,000
8	Đa Phước	13,455,000,000	807,300,000	12,647,700,000
9	Thuận Phước	33,064,200,000	1,983,852,000	31,080,348,000
10	Phú Lộc (NTT)	75,720,450,000	4,543,227,000	71,177,223,000
11	Phú Lộc (DSTK)	11,738,880,000	704,332,800	11,034,547,200
12	Biện	68,080,500,000	4,084,830,000	63,995,670,000
13	Km0+82,61	46,441,200,000	2,786,472,000	43,654,728,000
14	Km1+303,78	27,076,140,000	1,624,568,400	25,451,571,600
15	Phò Nam	213,465,344,000	12,807,920,640	200,657,423,360
16	Bru Điện	18,198,432,000	1,091,905,920	17,106,526,080
17	Tà Lang-Giàn Bí	25,491,375,000	1,529,482,500	23,961,892,500
18	Hội Phước	16,044,210,000	962,652,600	15,081,557,400
19	Trường Định	69,826,575,000	4,189,594,500	65,636,980,500
20	Mân Quang	378,711,320,000	22,722,679,200	355,988,640,800
21	Hòa Xuân	171,657,525,000	10,299,451,500	161,358,073,500

muk

TT	Tên, loại tài sản hạ tầng đường bộ được giao trực tiếp quản lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế (tính đến 31/12/2017)	Giá trị còn lại
A	B	1	2	3=1-2
22	Thuận Phước	7,078,680,000,000	424,720,800,000	6,653,959,200,000
23	Sông Hàn	1,341,928,200,000	80,515,692,000	1,261,412,508,000
24	Nguyễn Văn Trỗi	701,616,000,000	42,096,960,000	659,519,040,000
25	Rồng	1,583,339,920,000	95,000,395,200	1,488,339,524,800
26	Trần Thị Lý	1,339,021,000,000	80,341,260,000	1,258,679,740,000
27	Sông Cái	195,964,000,000	11,757,840,000	184,206,160,000
28	Khuê Đông	359,949,000,000	21,596,940,000	338,352,060,000
29	Nguyễn Tri Phương	511,378,000,000	30,682,680,000	480,695,320,000
30	Ngô Sỹ Liên	94,591,000,000	5,675,460,000	88,915,540,000
31	Hòa Phước	427,149,000,000	25,628,940,000	401,520,060,000
32	Cổ Cò	96,920,000,000	5,815,200,000	91,104,800,000
33	Cầu qua Sông Phú Lộc	6,566,000,000	393,960,000	6,172,040,000
TỔNG CỘNG		38,848,816,000,000	2,331,027,940,140	36,517,788,059,860



BẢNG KÊ TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
 Tại thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
I	Tài sản dài hạn khác	0			
1	Công cụ dụng cụ	0	592,660,612	592,660,612	PL 6a
2	Chi phí trả trước chờ phân bổ	0	257,250,000	257,250,000	
	<i>Quyền sử dụng đất tại Lô G24 (62 đường Phạm Hữu Kính, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng)</i>		257,250,000	257,250,000	
	Tổng cộng:	0	849,910,612	849,910,612	

Ghi chú:

- Công cụ dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng Công ty tiếp tục sử dụng nên Tư vấn đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị công cụ dụng cụ mua mới

Theo quy định tại Khoản 02 Điều 30 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 quy định "Đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và diện tích đất do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có nguồn gốc đất là được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất mà nay thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của Luật đất đai 2013 thì phải chuyển sang thuê đất. Số tiền doanh nghiệp đã nộp khi Nhà nước giao đất hoặc đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là khoản đã trả trước và được trừ vào tiền thuê đất mà Công ty cổ phần phải trả hàng năm theo giá đất cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định" do vậy Tư vấn điều chỉnh hạch toán Quyền sử dụng đất từ Tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước chờ phân bổ.

**BẢNG KIỂM KÊ, DÀNH GIÁ LẠI CÔNG CỤ DÙNG CỤ
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách					Giá trị thực tế			Chênh lệch		Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
A	B	C	D	E	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11	
1	Phòng TC-HC	Cái	2009	01	90,201,817	90,201,817	0	1,666,500	258,631,466	30%	116,009,653	168,429,649	116,009,653		
1	Kệ sắt	Cái	2009	01	-	-	0	1,666,500	1,666,500	30%	499,950	1,666,500	499,950		
2	Máy in Canon LBP 2009	Bộ	2010	01	2,545,455	2,545,455	0	2,545,455	2,545,455	35%	890,909	-	890,909		
3	Máy vi tính (E5400, Intel G41 chipset + ICH7, LCD 18, Sinh Samsung)	Cái	2010	02	13,563,636	13,563,636	0	6,781,818	13,563,636	35%	4,747,273	-	4,747,273		
4	Bàn làm việc lớn	Cái	2015	07	-	-	0	984,500	6,891,500	55%	3,790,325	6,891,500	3,790,325		
5	Ghế chân quỳ	Cái	2009	03	-	-	0	526,330	1,578,990	30%	473,697	1,578,990	473,697		
7	Máy vi tính	Cái	1900	01	6,080,909	6,080,909	0	6,080,909	6,080,909	30%	1,824,273	-	1,824,273		
8	Máy in Canon LBP 2009	Cái	2014	01	-	-	0	2,545,455	2,545,455	50%	1,272,728	2,545,455	1,272,728		
9	Bảng trắng	Cái	2010	01	-	-	0	210,000	210,000	35%	73,500	210,000	73,500		
10	Bàn Ovan	Cái	2010	01	-	-	0	3,235,820	3,235,820	35%	1,132,537	3,235,820	1,132,537		
11	Tủ gỗ đựng hồ sơ	Cái	2010	01	-	-	0	3,454,500	3,454,500	35%	1,209,075	3,454,500	1,209,075		
12	Máy điều hòa Toshiba	Cái	2010	01	-	-	0	9,400,000	9,400,000	35%	3,290,000	9,400,000	3,290,000		
13	Điện thoại bàn	Cái	2014	01	227,272	227,272	0	279,090	279,090	50%	139,545	51,818	139,545		
14	Điện thoại	Cái	2014	01	-	-	0	279,090	279,090	50%	139,545	279,090	139,545		
15	Quạt treo tường	Cái	2009	02	-	-	0	945,455	1,890,910	30%	567,273	1,890,910	567,273		
16	Kệ dung nước	Cái	2009	01	-	-	0	1,666,500	1,666,500	30%	499,950	1,666,500	499,950		
17	Máy in Canon 2009	Cái	2010	01	-	-	0	2,545,455	2,545,455	35%	890,909	2,545,455	890,909		
18	Máy điều hòa Toshiba	Cái	2010	01	-	-	0	9,400,000	9,400,000	35%	3,290,000	9,400,000	3,290,000		
19	Tủ gỗ đựng hồ sơ 3 cánh	Cái	2009	01	4,700,000	4,700,000	0	4,700,000	4,700,000	30%	1,410,000	-	1,410,000		
20	Ghế xoay lưng cao	Cái	2009	01	-	-	0	2,775,850	2,775,850	30%	832,755	2,775,850	832,755		
21	Bàn làm việc nhỏ	Cái	2010	05	-	-	0	588,500	2,942,500	35%	1,029,875	2,942,500	1,029,875		
22	Ghế gỗ	Bộ	2016	02	-	-	0	528,000	1,056,000	70%	739,200	1,056,000	739,200		
23	Salon gỗ (3 ghế 1 bàn vuông)	Cái	2012	01	-	-	0	12,090,000	12,090,000	45%	5,440,500	12,090,000	5,440,500		

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách					Giá trị thực tế			Chênh lệch			Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại			
A	B	C	D	1	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11		
24	Quạt treo tường	Cái	2012	01	-	-	0	945,455	945,455	45%	425,455	945,455	425,455			
25	Máy in Canon LBP 2009	Cái	1900	01	2,627,273	2,627,273	0	2,545,455	2,545,455	70%	1,781,819	(81,818)	1,781,819			
26	Tủ lạnh	Cái	2015	01	3,454,545	3,454,545	0	3,454,545	3,454,545	55%	1,900,000	-	1,900,000			
27	Quạt treo tường	Cái	2010	01	-	-	0	945,455	945,455	35%	330,909	945,455	330,909			
28	Kệ đựng nước	Cái	2012	01	-	-	0	1,666,500	1,666,500	45%	749,925	1,666,500	749,925			
29	Điện thoại	Cái	2014	01	-	-	0	279,090	279,090	50%	139,545	279,090	139,545			
30	Máy điều hòa Toshiba	Bộ	2010	01	-	-	0	9,400,000	9,400,000	35%	3,290,000	9,400,000	3,290,000			
31	Máy vi tính (E3400, IntelG41chipset + ICH7, LCD18,5inch Samsung)	Bộ	2010	01	6,781,818	6,781,818	0	6,781,818	6,781,818	35%	2,373,636	-	2,373,636			
32	Máy in Canon LBP 2009	Bộ	2010	01	4,409,091	4,409,091	0	2,545,455	2,545,455	35%	890,909	(1,863,636)	890,909			
35	Bàn phụ 1m x 0,5m	Cái	2015	01	1,650,000	1,650,000	0	1,650,000	1,650,000	55%	907,500	-	907,500			
36	Chế xoay lưng cao	Cái	2014	01	-	-	0	2,775,850	2,775,850	50%	1,387,925	2,775,850	1,387,925			
37	Kệ đựng nước	Cái	2010	01	-	-	0	1,666,500	1,666,500	35%	583,275	1,666,500	583,275			
38	Tủ gỗ đựng hồ sơ	Cái	2010	01	-	-	0	3,454,500	3,454,500	35%	1,209,075	3,454,500	1,209,075			
39	Máy điều hòa Toshiba	Cái	2010	02	-	-	0	9,400,000	9,400,000	35%	3,290,000	9,400,000	3,290,000			
40	Kệ đựng nước	cái	2010	02	-	-	0	1,666,500	1,666,500	35%	1,166,550	1,666,500	1,166,550			
41	Tủ hồ sơ	Cái	2010	01	-	-	0	3,454,500	3,454,500	35%	1,209,075	3,454,500	1,209,075			
42	Chế xoay lưng cao	Bộ	2010	01	-	-	0	2,775,850	2,775,850	35%	971,548	2,775,850	971,548			
43	Máy vi tính (E7500, IntelG41chipset + ICH7, LCD18,5inch Samsung)	Cái	2014	01	7,672,727	7,672,727	0	7,672,727	7,672,727	50%	3,836,364	-	3,836,364			
44	Máy in Canon LBP 2009	Cái	2015	01	2,545,455	2,545,455	0	2,545,455	2,545,455	55%	1,400,000	-	1,400,000			
46	Máy điều hòa Carrier	Cái	2012	01	-	-	0	7,250,000	7,250,000	45%	3,262,500	7,250,000	3,262,500			
48	Quạt treo tường	Cái	2010	01	-	-	0	945,455	945,455	35%	330,909	945,455	330,909			
49	Chế gỗ	Cái	2016	08	-	-	0	528,000	4,224,000	70%	2,956,800	4,224,000	2,956,800			
50	Chế gỗ	Cái	2016	25	-	-	0	528,000	13,200,000	70%	9,240,000	13,200,000	9,240,000			
51	Bàn họp nhỏ	Cái	2010	12	-	-	0	108,267	1,299,200	35%	454,720	1,299,200	454,720			
52	Chế chân quỳ	Cái	2010	15	-	-	0	526,330	7,894,950	35%	2,763,233	7,894,950	2,763,233			

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách					Giá trị thực tế			Chênh lệch			Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CI/CL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại			
A	B	C	D	I	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11		
53	Quạt trần	Cái	2010	02			0	945,455	1,890,910	35%	661,819	1,890,910	661,819			
54	Loa	Cái	2010	02			0	1,850,000	3,700,000	35%	1,295,000	3,700,000	1,295,000			
55	Tủ tivi	Cái	2010	01			0	350,000	350,000	35%	122,500	350,000	122,500			
56	Bình nước nóng lạnh	Cái	2010	01			0	950,000	950,000	35%	332,500	950,000	332,500			
57	Buc nồi	Cái	2010	01			0	1,400,000	1,400,000	35%	490,000	1,400,000	490,000			
58	Buc HCM	Cái	2010	01			0	6,700,000	6,700,000	35%	2,345,000	6,700,000	2,345,000			
59	Giế nhựa	Cái	2010	04			0	187,000	748,000	35%	261,800	748,000	261,800			
60	Đầu đĩa 6 số	Cái	2010	01			0	1,990,000	1,990,000	35%	696,500	1,990,000	696,500			
61	Tivi	Bộ	2010	01			0	12,900,000	12,900,000	35%	4,515,000	12,900,000	4,515,000			
62	Âm ly	Cái	2010	01			0	450,000	450,000	35%	157,500	450,000	157,500			
63	Âm ly	Bộ	2010	01			0	450,000	450,000	35%	157,500	450,000	157,500			
64	Tủ lạnh	Cái	1900	1	3,454,545	3,454,545	0	3,454,545	3,454,545	70%	2,418,182	-	2,418,182			
65	Quạt đòng	Cái	1900	2	1,100,000	1,100,000	0	550,000	1,100,000	70%	770,000	-	770,000			
66	Giế xoay lưới lưng cao	Cái	1900	1	2,000,000	2,000,000	0	2,255,000	2,255,000	70%	1,578,500	255,000	1,578,500			
67	Bộ máy vi tính	Bộ	1900	1	8,909,091	8,909,091	0	8,909,091	8,909,091	70%	6,236,364	-	6,236,364			
68	Máy phát điện	Bộ	1900	1	8,800,000	8,800,000	0	8,800,000	8,800,000	70%	6,160,000	-	6,160,000			
69	Chua máy	Bộ	1900	2	9,680,000	9,680,000	0	4,840,000	9,680,000	70%	6,776,000	-	6,776,000			
II	PHÒNG TC-KT				63,419,999	63,419,999	-	81,793,395	81,793,395		37,707,913	18,373,396	37,707,913			
1	Giế gỗ	Cái	2016	08			0	528,000	4,224,000	70%	2,956,800	4,224,000	2,956,800			
2	Máy in canon 2009	Cái	2013	02			0	2,545,455	5,090,910	45%	2,290,910	5,090,910	2,290,910			
3	Kệ gỗ	Cái	2010	03			0	1,150,000	3,450,000	35%	1,207,500	3,450,000	1,207,500			
4	Kệ sắt	Cái	2009	01			0	3,880,000	3,880,000	30%	1,164,000	3,880,000	1,164,000			
5	Kệ đựng hồ sơ sắt	Cái	2010	03			0	1,666,500	4,999,500	35%	1,749,825	4,999,500	1,749,825			
6	Máy đêm tiên Silicon	Cái	2015	01	2,904,545	2,904,545	0	2,904,545	2,904,545	55%	1,597,500	-	1,597,500			
7	Máy vi tính (E5400, IntelG41chipset + ICH7, LCD18, Sínch Samsung)	Bộ	2010	5	33,909,090	33,909,090	0	6,781,818	33,909,090	35%	11,868,182	-	11,868,182			
8	Điện thoại	Cái	1900	01			0	863,636	863,636	70%	604,545	863,636	604,545			
9	Chế xoay lưng cao	Cái	2010	1	2,550,000	2,550,000	0	2,775,850	2,775,850	35%	971,548	225,850	971,548			
10	Tủ thấp thưa	Cái	2010	1	1,400,000	1,400,000	0	1,400,000	1,400,000	35%	490,000	-	490,000			
11	Bàn làm việc	Cái	1900	6	7,730,000	7,730,000	0	588,500	3,531,000	70%	2,471,700	(4,199,000)	2,471,700			
12	Điện thoại không dây	Cái	1900	1	863,636	863,636	0	863,636	863,636	70%	604,545	-	604,545			
13	Bộ máy vi tính	Bộ	1900	1	6,990,909	6,990,909	0	6,990,909	6,990,909	70%	4,893,636	-	4,893,636			

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế			Chênh lệch			Ghi chú
					Nguyên giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
A	B	C	D	1	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11	
14	Máy in canon 2009	Cái	1900	1	2,545,455	2,545,455	0	2,545,455	2,545,455	70%	1,781,819	-	1,781,819		
15	Bàn làm việc 1.2m	Cái	1900	1	750,000	750,000	0	750,000	750,000	70%	525,000	-	525,000		
16	Bình rửa nước	Bình	1900	1	1,626,364	1,626,364	0	1,626,364	1,626,364	70%	1,138,455	-	1,138,455		
17	Bàn làm việc	Cái	1900	1	750,000	750,000	0	588,500	588,500	70%	411,950	(161,500)	411,950		
18	Tủ kính	Cái	1900	1	1,400,000	1,400,000	0	1,400,000	1,400,000	70%	980,000	-	980,000		
III	PHÒNG KỸ THUẬT				68,022,670	68,022,670	0		164,988,483		87,543,444	96,965,813	87,543,444		
1	Máy vi tính (E7500, IntelG41chipset + ICH7, LCD18,5inch Samsung)	Bộ	1900	02	15,345,454	15,345,454	0	7,672,727	15,345,454	70%	10,741,818	-	10,741,818		
2	Máy vi tính	Bộ	1900	1			0	6,080,909	6,080,909	50%	3,040,455	6,080,909	3,040,455		
3	Máy vi tính	Bộ	2014	01			0	6,080,909	6,080,909	50%	3,040,455	6,080,909	3,040,455		
4	Máy vi tính	Bộ	2014	03			0	6,080,909	18,242,727	50%	9,121,364	18,242,727	9,121,364		
5	Máy in Laser HP 2014	Cái	2010	01	6,516,361	6,516,361	0	6,516,361	6,516,361	35%	2,280,726	-	2,280,726		
6	Máy in Canon LBP 2009	Cái	2010	01	2,765,400	2,765,400	0	2,545,455	2,545,455	35%	890,909	(219,945)	890,909		
7	Thuốc đầy (lên)	Cái	2014	01			0	1,086,000	1,086,000	50%	543,000	1,086,000	543,000		
8	Ông nhôm	Cái	2014	01			0	499,074	499,074	50%	249,537	499,074	249,537		
9	Bàn chia 12 ô	Cái	2015	01			0	6,942,000	6,942,000	55%	3,818,100	6,942,000	3,818,100		
10	Bàn làm việc	Cái	2015	02			0	588,500	1,177,000	55%	647,350	1,177,000	647,350		
11	Giế làm việc	Cái	2012	14			0	528,000	7,392,000	45%	3,326,400	7,392,000	3,326,400		
12	Bàn làm việc lớn	Cái	2015	01			0	948,500	948,500	55%	521,675	948,500	521,675		
13	Giế xoay lưng trung	Cái	2012	01			0	887,139	887,139	45%	399,213	887,139	399,213		
14	Kệ hồ sơ	Cái	2010	02			0	1,666,500	3,333,000	35%	1,166,550	3,333,000	1,166,550		
15	Tủ đựng hồ sơ	Cái	2010	01			0	3,454,500	3,454,500	35%	1,209,075	3,454,500	1,209,075		
16	Máy điều hòa	Cái	2010	01			0	7,990,000	7,990,000	35%	2,796,500	7,990,000	2,796,500		
17	Mitsubishi 9000BTU	Cái	2012	01	12,650,000	12,650,000	0	12,650,000	12,650,000	45%	5,692,500	-	5,692,500		
18	Máy đo nhiệt độ bằng hồng ngoại 42510A	Cái	2014	01			0	1,886,000	1,886,000	50%	943,000	1,886,000	943,000	Thiết bị có	
19	Máy định vị cầm tay GPSMAP 62S	Cái	2014	01			0	7,100,000	7,100,000	50%	3,550,000	7,100,000	3,550,000	Thiết bị có	

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách					Giá trị thực tế			Chênh lệch				Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại				
A	B	C	D	E	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11			
20	Máy đo khoảng cách bằng tia lze Leica Diston TLM D5	Cái	2014	01			0	14,236,000	14,236,000	50%	7,118,000	14,236,000	7,118,000	biên bản bàn			
21	Máy đo điện trở đất Kytoritsu 4102A	Cái	2014	01			0	3,650,000	3,650,000	50%	1,825,000	3,650,000	1,825,000	giáo từ 2014			
22	Thiết bị kiểm tra chiều dày lớp sơn bằng sóng siêu âm CT 40	Cái	2014	01			0	6,200,000	6,200,000	50%	3,100,000	6,200,000	3,100,000				
23	Máy Scan	Cái	1900	1	2,045,455	2,045,455	0	2,045,455	2,045,455	70%	1,431,819	-	1,431,819				
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	1900	1	7,727,273	7,727,273	0	7,727,273	7,727,273	70%	5,409,091	-	5,409,091				
25	Bộ máy vi tính	Bộ	1900	3	20,972,727	20,972,727	0	6,990,909	20,972,727	70%	14,680,909	-	14,680,909				
IV	PHÒNG KÊ HOẠCH				60,936,364	60,936,364	-	9,000,000	59,727,728		41,809,410	(1,208,636)	41,809,410				
1	Máy vi tính	Bộ	1900	4	36,000,000	36,000,000	0	9,000,000	36,000,000	70%	25,200,000	-	25,200,000				
2	Bàn làm việc gỗ 1,6m	Cái	1900	1	5,500,000	5,500,000	0	5,800,000	5,800,000	70%	4,060,000	300,000	4,060,000				
3	Ghế xoay lưới lưng cao	Cái	1900	1	2,000,000	2,000,000	0	2,255,000	2,255,000	70%	1,578,500	255,000	1,578,500				
4	Bàn làm việc gỗ 1,2m	Cái	1900	4	4,000,000	4,000,000	0	600,000	2,400,000	70%	1,680,000	(1,600,000)	1,680,000				
5	Máy in canon 29000	Cái	1900	2	5,254,545	5,254,545	0	2,545,455	5,090,910	70%	3,563,637	(163,636)	3,563,637				
6	Điều hòa	Cái	1900	1	8,181,818	8,181,818	0	8,181,818	8,181,818	70%	5,727,273	-	5,727,273				
V	ĐỘI TUẦN TRẢ				46,175,454	46,175,454	-	7,272,727	53,406,387		35,602,331	7,230,933	35,602,331				
1	Máy bộ vi tính lắp	Bộ	1900	2	14,545,454	14,545,454	0	2,500,000	14,545,454	70%	10,181,818	-	10,181,818				
2	Máy in Canon LBP	Cái	1900	1	2,500,000	2,500,000	0	2,500,000	2,500,000	70%	1,750,000	-	1,750,000				
3	Máy ảnh Canon	Cái	1900	3	6,000,000	6,000,000	0	2,000,000	6,000,000	70%	4,200,000	-	4,200,000				
4	Máy tính để bàn	Bộ	1900	1	7,272,727	7,272,727	0	7,272,727	7,272,727	70%	5,090,909	-	5,090,909				
5	Máy quay phim	Cái	1900	1	3,025,455	3,025,455	0	3,025,455	3,025,455	70%	2,117,819	-	2,117,819				
6	Ghế xoay lưng trung	Cái	1900	01	0	-	0	887,139	887,139	55%	487,926	887,139	487,926				
7	Tủ gỗ đựng hồ sơ 2 cánh	Cái	1900	01	3,550,000	3,550,000	0	3,550,000	3,550,000	55%	1,952,500	-	1,952,500				
8	Bàn làm việc lớn	Cái	1900	01	0	-	0	948,500	948,500	55%	521,675	948,500	521,675				
9	Tủ phụ	Cái	1900	01	0	-	0	960,594	960,594	55%	528,327	960,594	528,327				
10	Bàn làm việc lớn	Cái	1900	01	1,100,000	1,100,000	0	948,500	948,500	55%	521,675	(151,500)	521,675				
11	Bàn họp	Cái	1900	01	0	-	0	1,299,200	1,299,200	55%	714,560	1,299,200	714,560				
12	Bàn làm việc	Cái	1900	02	0	-	0	588,500	1,177,000	55%	647,350	1,177,000	647,350				
13	Bảng trắng	Cái	1900	01	0	-	0	210,000	210,000	55%	115,500	210,000	115,500				

Handwritten marks and signatures at the bottom of the page.

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM SL	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế		Chênh lệch			Ghi chú	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
A	B	C	D	1	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11
14	Tủ sắt (Đổi)	Cái	1900	01	0	-	0	1,900,000	1,900,000	55%	1,045,000	1,900,000	1,045,000	
15	Điều hòa Mitsui	Bộ	1900	1	8,181,818	8,181,818	0	8,181,818	8,181,818	70%	5,727,273	-	5,727,273	
VI	ĐỘI QUẢN LÝ CẦU				0	-	-	19,678,953	19,678,953		13,775,267	19,678,953	13,775,267	
1	Bàn làm việc	Cái	2016	05		-	-	588,500	2,942,500	70%	2,059,750	2,942,500	2,059,750	
3	Ghế xoay lưng trung	Cái	2016	02		-	-	443,570	887,139	70%	620,997	887,139	620,997	
4	Kệ hồ sơ	Cái	2016	01		-	-	1,666,500	1,666,500	70%	1,166,550	1,666,500	1,166,550	
5	Tủ đựng hồ sơ	Cái	2016	01		-	-	3,454,500	3,454,500	70%	2,418,150	3,454,500	2,418,150	
6	Tủ đựng hồ sơ	Cái	2016	02		-	-	1,727,250	3,454,500	70%	2,418,150	3,454,500	2,418,150	
7	Ghế gỗ	Cái	2016	01		-	-	528,000	528,000	70%	369,600	528,000	369,600	
9	Tủ phụ	Cái	2016	01		-	-	960,594	960,594	70%	672,416	960,594	672,416	
10	Ghế dựa	Cái	2016	04		-	-	526,330	2,105,320	70%	1,473,724	2,105,320	1,473,724	
11	Ghế chân quỳ	Cái	2016	03		-	-	526,330	1,578,990	70%	1,105,293	1,578,990	1,105,293	
12	Quạt treo tương	Cái	2016	02		-	-	945,455	1,890,910	70%	1,323,637	1,890,910	1,323,637	
13	Bang trắng	Cái	2016	01		-	-	210,000	210,000	70%	147,000	210,000	147,000	
VII	ĐỘI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				0	-	-	14,113,682	14,113,682		9,879,577	14,113,682	9,879,577	
1	Máy tính	bộ	2016	01		-	-	7,272,727	7,272,727	70%	5,090,909	7,272,727	5,090,909	
2	Máy in Canon LBP 2009	cái	2016	01		-	-	2,545,455	2,545,455	70%	1,781,819	2,545,455	1,781,819	
3	Bàn làm việc	cái	2016	3		-	-	588,500	1,765,500	70%	1,235,850	1,765,500	1,235,850	
5	Áo phao	cái	2016	09		-	-	70,000	630,000	70%	441,000	630,000	441,000	
6	Tủ đựng hồ sơ sắt	cái	2016	01		-	-	1,900,000	1,900,000	70%	1,330,000	1,900,000	1,330,000	
VIII	ĐỘI QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ I				0	-	-	12,235,921	12,235,921		8,565,145	12,235,921	8,565,145	
1	Ghế nhựa	Cái	2016	5		-	-	187,000	935,000	70%	654,500	935,000	654,500	
2	Máy in Canon LBP 2009	Cái	2016	01		-	-	2,545,455	2,545,455	70%	1,781,819	2,545,455	1,781,819	
3	Bàn lớn	Cái	2016	01		-	-	984,500	984,500	70%	689,150	984,500	689,150	
6	Bàn làm việc	cái	2016	03		-	-	984,500	2,953,500	70%	2,067,450	2,953,500	2,067,450	
7	Ghế nhựa xanh	cái	2016	03		-	-	22,000	66,000	70%	46,200	66,000	46,200	
8	Ghế xoay lưng trung	Cái	2016	02		-	-	887,139	1,774,278	70%	1,241,995	1,774,278	1,241,995	
9	Tủ phụ	Cái	2016	02		-	-	960,594	1,921,188	70%	1,344,832	1,921,188	1,344,832	
10	Ghế gỗ	Cái	2016	02		-	-	528,000	1,056,000	70%	739,200	1,056,000	739,200	

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách					Giá trị thực tế			Chênh lệch			Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CI/CL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q
IX	ĐỘI QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỜ 2				0				5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11	
1	Ghế xoay lưng trung	Cái	2016	06					887,139	5,322,834	70%	3,725,984	5,322,834	3,725,984		
3	Tủ sắt hồ sơ	Cái	2016	01					1,900,000	1,900,000	70%	1,330,000	1,900,000	1,330,000		
4	Kê hồ sơ	Cái	2016	02					1,666,500	3,333,000	70%	2,333,100	3,333,000	2,333,100		
5	Bàn vi tính	Cái	2016	03					7,272,727	21,818,181	70%	15,272,727	21,818,181	15,272,727		
X	ĐỘI THUẬN PHƯỚC - SÔNG HÀN				0					44,433,094		15,890,966	44,433,094	15,890,966		
	Nhà điều hành cầu Sông Hàn															
1	Điều hòa Daikin		2010	1					8,090,000	8,090,000	35%	2,831,500	8,090,000	2,831,500		
1	Tủ sắt đựng hồ sơ		2016	1					1,900,000	1,900,000	70%	1,330,000	1,900,000	1,330,000		
2	Áo phao	cái	2016	1					70,000	70,000	70%	49,000	70,000	49,000		
3	Máy điều hòa (Panasonic)		2010	1					8,390,000	8,390,000	35%	2,936,500	8,390,000	2,936,500		
	Phần Điện															
1	Máy hàn điện		2009	1					270,000	270,000	30%	81,000	270,000	81,000		
2	Máy hàn hút chì		2009	1					150,000	150,000	30%	45,000	150,000	45,000		
3	Aptomat 100A		2009	1					1,344,000	1,344,000	30%	403,200	1,344,000	403,200		
4	Đồng hồ van nang		2009	1					4,788,000	4,788,000	30%	1,436,400	4,788,000	1,436,400		
5	Cầu dao 3 pha 100A		2009	1					1,344,000	1,344,000	30%	403,200	1,344,000	403,200		
	Dụng Cụ															
1	Áo phao	cái	2016	1					70,000	70,000	70%	49,000	70,000	49,000		
2	Mảnh 40mm		2009	1					120,000	120,000	30%	36,000	120,000	36,000		
3	Xích 10mm		2009	1					21,900	21,900	30%	6,570	21,900	6,570		
4	Kịch 50 tấn Trung Quốc		2009	1					1,450,000	1,450,000	30%	435,000	1,450,000	435,000		
	Phần Điện															
1	Contactors N-12		2009	1					303,600	303,600	30%	91,080	303,600	91,080		
2	Công tắc hành trình		2009	1					22,000	22,000	30%	6,600	22,000	6,600		
	Dụng cụ															
1	Bình chữa cháy	Cái	2009	1					120,000	120,000	30%	36,000	120,000	36,000		
2	Máy cắt sắt		2009	1					2,559,000	2,559,000	30%	767,700	2,559,000	767,700		

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách					Giá trị thực tế				Chiênh lệch		Chi chủ
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại			
A	B	C	D	I	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11		
	Vật tư tại kho (Huỳnh Đức Nhân đang quản lý)															
	Vật tư trạm biến áp- Máy phát điện dự phòng (Đô Hữu Hòa đang quản lý, sử dụng)															
1	Động hồ van năng		2009	1				4,788,000	4,788,000	30%	1,436,400	4,788,000	1,436,400			
2	Động hồ đo ampe kim		2009	1				630,000	630,000	30%	189,000	630,000	189,000			
3	Bình ác quy 150 ampe	Cái	2009	1				2,850,000	2,850,000	30%	855,000	2,850,000	855,000			
4	Bình ác quy 150 ampe	Cái	2009	1				2,850,000	2,850,000	30%	855,000	2,850,000	855,000			
	Vật tư thiết bị buồng điều khiển trụ 5,6,7 (Nguyễn Như Anh Tuấn hiện đang quản lý, sử dụng)															
1	Tủ điều khiển		2016	1				960,594	960,594	70%	672,416	960,594	672,416			
2	Động hồ Ampe		2016	1				630,000	630,000	70%	441,000	630,000	441,000			
3	Động hồ vốn		2016	1				82,000	82,000	70%	57,400	82,000	57,400			
4	Động hồ Ampe kém		2016	1				630,000	630,000	70%	441,000	630,000	441,000			
XI	XUÔNG CƠ KHÍ								20,202,000		7,070,700	20,202,000	7,070,700			
1	Máy cắt sắt 3 phase Hồng Kỳ	Cái	2010	01				4,850,000	4,850,000	35%	1,697,500	4,850,000	1,697,500			
2	Máy mài lỗ Sencan	Cái	2010	01				750,000	750,000	35%	262,500	750,000	262,500			
3	Máy hàn nhỏ	Cái	2010	01				1,350,000	1,350,000	35%	472,500	1,350,000	472,500			
4	Máy bơm nước	Cái	2010	01				1,330,000	1,330,000	35%	465,500	1,330,000	465,500			
5	Máy hàn 500A	Cái	2010	01				2,400,000	2,400,000	35%	840,000	2,400,000	840,000			
7	Thuốc kẹp kỹ thuật 200mm	Cái	2010	01				2,280,000	2,280,000	35%	798,000	2,280,000	798,000			
8	Cần li	Cái	2010	01				242,000	242,000	35%	84,700	242,000	84,700			
9	Dao cắt lớn	Cái	2010	01				7,000,000	7,000,000	35%	2,450,000	7,000,000	2,450,000			
XII	ĐỘI CAU RỒNG						0		87,440,341		59,148,887	87,440,341	59,148,887			
1	Bộ máy vĩ tinh	Cái	2014	01				6,990,909	6,990,909	50%	3,495,455	6,990,909	3,495,455			

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế			Chênh lệch			Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
A	B	C	D	1	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11	
2	Bàn họp 2,4m	Cái	2017	01	-	-	-	1.710,000	1.710,000	80%	1.368,000	1.710,000	1.368,000		
3	Bàn làm việc 1,2m	Cái	2017	01	-	-	-	948,500	948,500	80%	758,800	948,500	758,800		
4	Giế chân quỳ	Cái	2017	13	-	-	-	526,330	6,842,290	80%	5,473,832	6,842,290	5,473,832		
6	Quạt đứng Senko	Cái	2017	02	-	-	-	1,100,000	2,200,000	80%	1,760,000	2,200,000	1,760,000		
7	Máy tính để bàn	bộ	2017	1	-	-	-	6,990,909	6,990,909	80%	5,592,727	6,990,909	5,592,727		
8	Quạt treo tường	cái	2017	1	-	-	-	945,455	945,455	80%	756,364	945,455	756,364		
9	Máy điều hoà Samsung	bộ	2017	1	-	-	-	8,181,818	8,181,818	80%	6,545,454	8,181,818	6,545,454		
10	Bàn làm việc 1,2m	cái	2017	2	-	-	-	948,500	1,897,000	80%	1,517,600	1,897,000	1,517,600		
11	Giế xoay nhò	cái	2017	2	-	-	-	561,350	1,122,700	80%	898,160	1,122,700	898,160		
12	Bàn họp	cái	2017	2	-	-	-	1,299,200	2,598,400	80%	2,078,720	2,598,400	2,078,720		
13	Bàn ăn	cái	2017	1	-	-	-	1,030,225	1,030,225	80%	824,180	1,030,225	824,180		
14	Giế nhựa phòng ăn	cái	2016	10	-	-	-	187,000	1,870,000	70%	1,309,000	1,870,000	1,309,000		
15	Bảng mica treo tường	Bảng	2016	01	-	-	-	160,000	160,000	70%	112,000	160,000	112,000		
16	Bàn làm việc	Cái	2016	02	-	-	-	588,500	1,177,000	70%	823,900	1,177,000	823,900		
17	Bàn họp (bàn lớn)	Cái	2016	01	-	-	-	7,317,135	7,317,135	70%	5,121,995	7,317,135	5,121,995		
18	Giế nhựa	Cái	2016	3	-	-	-	187,000	561,000	70%	392,700	561,000	392,700		
19	Giế làm việc	Cái	2016	04	-	-	-	528,000	2,112,000	70%	1,478,400	2,112,000	1,478,400		
20	Máy điều hòa Toshiba	Cái	2016	02	-	-	-	9,400,000	18,800,000	60%	11,280,000	18,800,000	11,280,000		
23	Bàn làm việc 1,2m	Cái	2016	3	-	-	-	948,500	2,845,500	70%	1,991,850	2,845,500	1,991,850		
24	Kệ đựng hồ sơ sắt	Cái	2014	3	-	-	-	1,666,500	4,999,500	50%	2,499,750	4,999,500	2,499,750		
25	Kệ gỗ	Cái	2014	1	-	-	-	1,150,000	1,150,000	50%	575,000	1,150,000	575,000		
26	Máy ảnh Canon	Cái	2014	1	-	-	-	4,990,000	4,990,000	50%	2,495,000	4,990,000	2,495,000		
XIII	CĂNG SÔNG HÀN				0	0	0	29,315,453	29,315,453		17,589,272	29,315,453	17,589,272		
1	Bảng trắng	Cái	1900	01	-	-	-	210,000	210,000	60%	126,000	210,000	126,000		
2	Bàn họp	Cái	1900	01	-	-	-	1,299,200	1,299,200	60%	779,520	1,299,200	779,520		
3	Giế ngồi	Cái	1900	06	-	-	-	526,330	3,157,980	60%	1,894,788	3,157,980	1,894,788		
4	Máy in Canon LBP 2009	Cái	1900	01	-	-	-	2,545,455	2,545,455	60%	1,527,273	2,545,455	1,527,273		
5	Máy tính bàn	Bộ	1900	02	-	-	-	6,990,909	13,981,818	60%	8,389,091	13,981,818	8,389,091		
6	Tủ đựng hồ sơ	Cái	1900	1	-	-	-	3,454,500	3,454,500	60%	2,072,700	3,454,500	2,072,700		
7	Kệ đựng hồ sơ	Cái	1900	1	-	-	-	1,666,500	1,666,500	60%	999,900	1,666,500	999,900		
8	Camera	Cái	1900	4	-	-	-	750,000	3,000,000	60%	1,800,000	3,000,000	1,800,000		
XIV	ĐỘI NGÀ BA HUẾ				4,850,000	4,850,000	-	2,545,455	4,345,455	70%	3,041,819	(504,545)	3,041,819		
1	Máy in canon 2009	Cái	1900	1	2,850,000	2,850,000	0	2,545,455	2,545,455	70%	1,781,819	(304,545)	1,781,819		

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM	SL	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế				Chênh lệch				Ghi chú
					Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R
2	Máy chụp hình Nikon	Cái	1900	1	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11			
XV	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHUYỂN SANG CCDC				2,000,000	2,000,000	0	1,800,000	266,651,444	1,800,000	70%	1,260,000	(200,000)	1,260,000			
1	Máy móc thiết bị		2008	1				8,065,686	8,065,686	30%	2,419,706	8,065,686	2,419,706				
2	Cà phê lực đến 200kg		2008	1				11,391,965	11,391,965	30%	3,417,590	11,391,965	3,417,590				
3	Crack monitoring kit & calliper kits (Bộ dụng cụ kiểm tra vết nứt - Avongard Ltd.,UK)		2011	1				20,797,020	20,797,020	50%	10,398,510	20,797,020	10,398,510				
4	Benkelman beam (Cân Benkelman - Thanh long inc. Vietnam)		2011	1				24,355,009	24,355,009	50%	12,177,504	24,355,009	12,177,504				
5	Placte bearing (Tấm ép - Thanh long inc. Vietnam)		2011	1				24,355,009	24,355,009	50%	12,177,504	24,355,009	12,177,504				
6	Handheld GPS unit (GPS cầm tay - Oregon 550 - Garmin, Taiwan)		2011	1				24,102,506	24,102,506	50%	12,051,253	24,102,506	12,051,253				
7	Distance measuring equipment (Máy đo khoảng cách - RAC+3-Jamar Technology, USD)		2011	1				29,565,741	29,565,741	50%	14,782,871	29,565,741	14,782,871				
8	Máy thủy bình NA-728		2011	1				13,900,326	13,900,326	50%	6,950,163	13,900,326	6,950,163				
	Thiết bị dụng cụ quân y																
1	Máy vi tính		2014	1				6,080,909	6,080,909	45%	2,736,409	6,080,909	2,736,409				
2	Máy lạnh Mitsubishi 24.000 BTU, 2.5HP, 2 mảnh		2008	1				18,650,000	18,650,000	30%	5,595,000	18,650,000	5,595,000				

STT	Tên TSCĐ	ĐVT	NĂM SL	Giá trị sổ sách			Giá trị thực tế				Chênh lệch			Ghi chú
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Đơn giá	Nguyên giá xác định lại	Tỷ lệ CLCL (%)	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại		
A	B	C	D	1	2	3	4=2-3	5	6=1*5	7	8=6*7	9=6-2	10=8-4	11
3	Máy lạnh Mitsubishi 18.000 BTU, 2.0HP, 2 mảnh		2008	1				13.200,000	13.200,000	30%	3.960,000	13.200,000	3.960,000	
4	Máy chiếu và màn hình		2009	1				13.540,000	13.540,000	35%	4.739,000	13.540,000	4.739,000	
5	Máy vi tính		2009	1				6.080,909	6.080,909	35%	2.128,318	6.080,909	2.128,318	
6	Máy vi tính		2009	1				6.080,909	6.080,909	35%	2.128,318	6.080,909	2.128,318	
7	Máy vi tính		2015	1				6.080,909	6.080,909	50%	3.040,455	6.080,909	3.040,455	
8	Máy vi tính		2015	1				6.080,909	6.080,909	50%	3.040,455	6.080,909	3.040,455	
9	Máy ảnh Canon		2016	1				6.080,909	6.080,909	55%	3.344,500	6.080,909	3.344,500	
10	Máy lạnh Daikin		2016	1				10.000,000	10.000,000	55%	5.500,000	10.000,000	5.500,000	
11	Máy vi tính 15"		2008	1				6.080,909	6.080,909	30%	1.824,273	6.080,909	1.824,273	
12	Máy tính xách tay		2009	1				6.080,909	6.080,909	35%	2.128,318	6.080,909	2.128,318	
13	Máy vi tính xách tay		2008	1				6.080,909	6.080,909	30%	1.824,273	6.080,909	1.824,273	
	Tổng cộng							333.606,304	1.149.337,817		592.660,612	815.731,513	592.660,612	

153

BẢNG KIỂM KÊ ĐÁNH GIÁ LẠI VẬT TƯ, HÀNG TỒN KHO
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẰNG
 Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên tài sản	Giá trị sổ sách	Giá trị xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	2	4	5=4-2	6
I	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,397,904,804	2,397,904,804	-	
1	HTKT khu dân cư Nam cầu Cẩm Lê	396,135,705	396,135,705	0	
2	Cầu RLB02 (cầu qua sông Yên xã Hòa Phong, H. Hòa Vang - Gói thầu số 1 dự án cao tốc ĐN-QNgãi)	27,495,864	27,495,864	0	
3	HTKT khu C khu dân cư Thanh Lộc Đán	163,505,578	163,505,578	0	
4	Nút giao thông phía Tây cầu Sông Hàn	24,721,841	24,721,841	0	
5	GC lắp đặt BB TCGT phân luồng PV thi công nút GT Điện Biên Phủ - Nguyễn Tri Phương	40,092,250	40,092,250	0	
6	Sửa chữa hỏng khe co dãn cầu Nguyễn Tri Phương	1,226,378,056	1,226,378,056	0	
7	HTKT khu C - KDC Nam cầu Cẩm Lê mở rộng (GD2)	344,221,133	344,221,133	0	
8	Đảm bảo ATGT trên tuyến đường Nguyễn Văn Cừ	175,354,377	175,354,377	0	
II	Nguyên vật liệu	0	0	0	
III	Hàng hóa	0	0	0	
	Tổng cộng	2,397,904,804	2,397,904,804	0	




TÀI SẢN SẼ CHUYỂN GIAO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sổ sách		
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
A) VẬT TƯ KHÔNG CÓ BIÊN BẢN BÀN GIAO				0	0	0
1	Gạch Granit 500*500	viên	500	0	0	0
2	Gạch Granit 300*300	viên	900	0	0	0
3	Tấm gang chấn rác	tấm	180	0	0	0
4	Cáp mới để thay thế (Cầu Sông Hàn)	sợi	14	0	0	0
5	Bánh đà, bánh chốt (Cầu Sông Hàn)	cái	8	0	0	0
6	Bulon, chốt, đệm, ... (chi tiết Cầu)			0	0	0
7	Máy bơm nước	cái	2	0	0	0
8	Phao tiêu (phao hơi)	cái	19	0	0	0
9	Gờ Bánh chắn cầu Tuyên Sơn	cái	2	0	0	0
10	Máy sơn đường	cái	1	0	0	0
A/ PHẦN VẬT TƯ THU HỒI						
I/ BIÊN BÁO				0	0	0
1	Trụ biên báo 423b bằng bê tông xi măng	Trụ	7	0	0	0
2	Trụ biên báo 423b bằng sắt ống	Trụ	2	0	0	0
3	Biên báo I.423b	Biên	0	0	0	0
4	Trụ biên báo cắm đỗ xe	Trụ	1	0	0	0
5	Trụ f76	Trụ	4	0	0	0
6	Biên báo I.423b	Biên	0	0	0	0
7	Biên báo P.127	Biên	0	0	0	0
8	Biên báo P.121	Biên	0	0	0	0
9	Trụ biên báo số hiệu 127	Trụ	0	0	0	0
10	Biên báo số hiệu 127	Trụ	0	0	0	0
11	Biên báo số hiệu 303	Trụ	0	0	0	0

suil

STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sổ sách		
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
12	Biển báo P.127	Biển	0	0	0	0
13	Biển báo tròn D=700mm	Biển	0	0	0	0
14	Biển báo tam giác A=600mm	Biển	50	0	0	0
15	Biển báo vuông kt(700x700)mm	Biển	0	0	0	0
16	Trụ f76 L=2900mm	Trụ	5	0	0	0
17	Trụ f76 L=2500mm	Trụ	25	0	0	0
18	Biển báo P.106b+S.505b	Biển	50	0	0	0
19	Trụ f76 L=3200mm	Trụ	63	0	0	0
20	Trụ f76 L=2500mm	Trụ	1710	0	0	0
21	Biển báo I.432	Biển	1188	0	0	0
22	Biển báo W.205	Biển	478	0	0	0
23	Biển báo W.206	Biển	53	0	0	0
24	Biển báo W.209	Biển	122	0	0	0
25	Biển báo W.224	Biển	57	0	0	0
26	Biển báo I.414 kt(1000x1600)mm	Biển	24	0	0	0
27	Trụ f76 L=3500mm	Trụ	52	0	0	0
28	Biển báo P.131a D=700mm	biển	5	0	0	0
29	Trụ f76 L=3000mm	Trụ	5	0	0	0
II/ TRỤ TREO QUỐC KỶ				0	0	0
1	Trụ treo Quốc kỳ ABG5 5m+ móng (300x500x500)mm	Trụ	149	0	0	0
	Trụ treo Quốc kỳ dài 9m	Trụ	56	0	0	0
2	Móng bê tông lắp ghép đúc sẵn kt(800x800x300)mm	Cấu kiện	8	0	0	0
III/ DẢI PHÂN CÁCH MỀM				0	0	0
1	Đào mềm bằng sắt	Cấu kiện	205	0	0	0
2	Đào mềm bằng sắt	Cấu kiện	852	0	0	0
3	Đào mềm bằng Composite	Cấu kiện	94	0	0	0
IV/ GẠCH BLOCK				0	0	0
1	Gạch block	m2	634.54	0	0	0

STT	Hạng mục vật tư	ĐVT	Khối lượng	Giá trị sổ sách		
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
V/ MỘT SỐ LOẠI VẬT TƯ KHÁC				0	0	0
1	Khung lưới 2*2,65*0,5 (315 tấm)	Bành	7	0	0	0
2	Khung lưới 2*0,4*0,5. (450 tấm)	Bành	11	0	0	0
3	Ca nô	chiếc	1	0	0	0
4	Máy bơm dầu thủy lực	bộ	2	0	0	0
5	Kích chuyên dụng	bộ	2	0	0	0
6	Bộ giá đỡ kích chuyên dụng	bộ	6	0	0	0
7	Lan can tay vịn Cầu Thuận Phước	chi tiết	1,354	0	0	0
8	Biển báo 160*60	cái	10	0	0	0
9	Trụ đỡ biển báo	trụ	13	0	0	0
10	Biển báo 60*110	cái	77	0	0	0
11	Biển báo 80*80	cái	23	0	0	0
12	Khe co giãn cầu Cẩm Lệ	cái	4	0	0	0
13	Dầm I500, dài 11.80m	dầm	5	0	0	0
14	Nắp đậy	cái	0	0	0	0
15	Đế neo	cái	0	0	0	0
16	Lan can cầu Phò Nam	khung	31	0	0	0
B/ CÁC LOẠI VẬT TƯ DỰ PHÒNG (MÓI)				370,440,857	0	370,440,857
I/ PHAO				0	0	0
1	Phao tròn cứu sinh	Phao	272	0	0	0
2	Áo phao	Phao	35	0	0	0
3	Phao cầm tay	Phao	50	0	0	0
4	Áo phao cứu sinh	Cái	100	0	0	0
5	Phao tròn cứu sinh	Cái	20	0	0	0
6	Phao bè loại nhẹ	Chiếc	2	0	0	0
II/ DÂY CÁP				370,440,857	0	370,440,857
1	Dây cáp sông Hàn F22	dây	6	146,040,857	0	146,040,857
2	Dây cáp sông Hàn F42	dây	6	224,400,000	0	224,400,000
Tổng cộng				370,440,857	0	370,440,857

Handwritten signature

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
 Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

ST T	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
I	PHẢI THU KHÁCH HÀNG	5.751.243.599	5.751.243.599	0	
1	Công ty cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng Đà Nẵng	160.439.290	160.439.290	0	
1,1	HTKT khu dân cư số 2 Phần Lãng (giai đoạn 1)	20.124.000	20.124.000	0	Đã đối chiếu
1,2	HTKT khu dân cư số 2 Nguyễn Tri Phương	140.315.290	140.315.290	0	Đã đối chiếu
2	Ban Quản lý dự án ĐTXD Công trình Giao thông công chính	136.206.259	136.206.259	0	
2,1	Cầu Thuận Phước, thành phố Đà Nẵng	102.044.000	102.044.000	0	Đã đối chiếu
2,2	Đường ven sông Tuyên Sơn - Túy Loan	10.021.000	10.021.000	0	Đã đối chiếu
2,3	HTKT khu công viên Đông Nam Đài tưởng niệm	24.141.259	24.141.259	0	Đã đối chiếu
3	Ban Quản lý dự án giao thông nông thôn Đà Nẵng	721.503.000	721.503.000	0	
3,1	Sửa chữa thường xuyên Quốc lộ 14B năm 2011	76.535.000	76.535.000	0	Đã đối chiếu
3,2	Sửa chữa thường xuyên Quốc lộ 14B năm 2011	46.430.000	46.430.000	0	Đã đối chiếu
3,3	Sửa chữa thường xuyên Quốc lộ 14B năm 2011	100.609.000	100.609.000	0	Đã đối chiếu
3,4	Sửa chữa thường xuyên Quốc lộ 14B năm 2011	99.344.000	99.344.000	0	Đã đối chiếu
3,5	Sửa chữa thường xuyên Quốc lộ 14B năm 2011 (đợt 2)	11.018.000	11.018.000	0	Đã đối chiếu
3,6	Đầu tư BS trang thiết bị tại trung tâm sát hạch lái xe ĐN	16.341.000	16.341.000	0	Đã đối chiếu
3,7	Quản lý cầu Nguyễn Văn Trỗi năm 2017	72.185.000	72.185.000	0	Đã đối chiếu
3,8	Tổ chức giao thông trên tuyến đường Yết Kiêu- Ngô Quyền Ngũ Hành	74.862.000	74.862.000	0	Đã đối chiếu
3,9	lắp đặt biển báo phân luồng TCGT phục vụ tuần lễ cấp cao APEC 20	53.421.000	53.421.000	0	Đã đối chiếu
3,10	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 3 năm 2017	155.388.000	155.388.000	0	Đã đối chiếu
3,11	Lập lại hành lang giao thông đường bộ (giai đoạn 2) đoạn km 20+1	15.370.000	15.370.000	0	Đã đối chiếu
4	Công ty cổ phần XD & LM Trung Nam	80.000.000	80.000.000	0	
4	Điều tiết DB ATGT ĐTNĐ PV Thi công XD CT Cầu Quá Giáng và Cầu Sô	80.000.000	80.000.000	0	Đã đối chiếu

ST T	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
5	Sở giao thông Vận tải thành phố Đà Nẵng	3.434.347.000	3.434.347.000	0	
5,1	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	2.193.095.832	2.193.095.832	0	Đã đối chiếu
5,2	Quản lý bảo dưỡng TX các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên	683.549.000	683.549.000	0	Đã đối chiếu
5,3	Bảo dưỡng thường xuyên Nút giao thông khác mức Ngã Ba Huế(Km926+	340.404.000	340.404.000	0	Đã đối chiếu
5,4	Đặt hàng năm 2017 (Contennair)	70.297.000	70.297.000	0	Đã đối chiếu
5,5	Đặt hàng năm 2017 (Phun nước phun lửa)	147.001.168	147.001.168	0	Đã đối chiếu
6	Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	1.101.149.000	1.101.149.000	0	
6.1	Dự án đầu tư XD Nút GT khác mức tại nút GT Ngã Ba Huế- TP ĐN	92.873.000	92.873.000	0	Đã đối chiếu
6.2	Quản lý công tác bàn giao tạm công trình Nút giao thông khác mức	1.008.276.000	1.008.276.000	0	Đã đối chiếu
7	Công ty CP Xây lắp máy điện nước Hà Nội - Haweicco	74.580.000	74.580.000	0	
7	Tuyến đường dẫn nước sạch DN300 - DN400 đường Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa	74.580.000	74.580.000	0	BB giải trình
8	Công trình ngoài	43.019.050	43.019.050	0	
8.1	Cầu RLB02(cầu qua sông Yên xã Hòa Phong huyện Hòa Vang TP ĐN- Gó	9.832.000	9.832.000	0	Đã đối chiếu
8.2	Cải tạo nút GT Nguyễn Hữu Thọ -CMT8	10.555.000	10.555.000	0	Đã đối chiếu
8.3	Gia công lắp đặt BB TCGT phân luồng từ xa PV thi công nút GT Điệ	22.632.050	22.632.050	0	Đã đối chiếu
II	TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN	2.400.777.961	2.400.777.961	0	
1	Đồng Thị Thủy	120.000.000	120.000.000	0	
1	Dịch vụ quản lý bảo trì đường bộ và đường thủy nội địa năm 2016	120.000.000	120.000.000	0	Đã đối chiếu
2	Nguyễn Hữu Thanh Vũ	1.131.466.016	1.131.466.016	0	
2,1	Công trình chưa có hồ sơ	28.158.325	28.158.325	0	Đã đối chiếu
2,2	Lắp đặt trụ biển tên đường trên địa bàn thành phố theo Nghị quyết	1.615.900	1.615.900	0	Đã đối chiếu
2,3	Khoán xe	16.106.143	16.106.143	0	Đã đối chiếu
2,4	Xử lý tuyến ống D1200 đường vào trung tâm y tế huyện Hòa Vang	24.446.454	24.446.454	0	Đã đối chiếu
2,5	Tuyên mương chống ngập ứng khu vực đầu cầu Tuyên Sơn và công viê	409.441.000	409.441.000	0	Đã đối chiếu
2,6	Khắc phục sạt lở đường ĐT604 - đoạn Đốc Kiên, lý trình: km 23+30	651.698.194	651.698.194	0	Đã đối chiếu
3	Nguyễn Thị Thảo Nhi	70.000.000	70.000.000	0	
3	Dịch vụ quản lý bảo trì đường bộ và đường thủy nội địa năm 2016	70.000.000	70.000.000	0	Đã đối chiếu

ST T	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
4	Phạm Thị Tiên (Tuấn)	120.000.000	120.000.000	0	
4	Dịch vụ quản lý bảo trì đường bộ và đường thủy nội địa năm 2016	120.000.000	120.000.000	0	Đã đối chiếu
5	Nguyễn Thị Thu Hồng	120.000.000	120.000.000	0	
5	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	120.000.000	120.000.000	0	Đã đối chiếu
6	Nguyễn Công Hiệu	235.000.000	235.000.000	0	
6	Dịch vụ quản lý bảo trì đường bộ và đường thủy nội địa năm 2016	235.000.000	235.000.000	0	Đã đối chiếu
7	Lê Kim Phúc	150.000.000	150.000.000	0	
7	Dịch vụ quản lý bảo trì đường bộ và đường thủy nội địa năm 2016	150.000.000	150.000.000	0	Đã đối chiếu
8	Nguyễn Khánh Vân (Quang)	314.311.945	314.311.945	0	
8,1	Công trình chưa có hồ sơ	71.443.933	71.443.933	0	Đã đối chiếu
8,2	Sơn sửa lan can đường Bạch Đằng phục vụ Tết Nguyên đán Quý Ty nă	16.789.506	16.789.506	0	Đã đối chiếu
8,3	SCTX đường nội thị Đ1/2013	9.975.506	9.975.506	0	Đã đối chiếu
8,4	Khoản xe	216.103.000	216.103.000	0	Đã đối chiếu
9	Lê Thanh Thảo	40.000.000	40.000.000	0	
9	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	40.000.000	40.000.000	0	Đã đối chiếu
10	Trần Hùng	100.000.000	100.000.000	0	
10	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	100.000.000	100.000.000	0	Đã đối chiếu
III	CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	386.881.640	386.881.640	0	
1	Thuế TNCN	35.507.640	35.507.640	0	Đã đối chiếu
2	Tam ứng	351.374.000	351.374.000	0	
2.1	Hoàng Thị Phương Thảo	230.209.000	230.209.000	0	Đã đối chiếu
2.2	Nguyễn Ngọc Tiên	10.030.000	10.030.000	0	Đã đối chiếu
2.4	Nguyễn Khánh Vân (Quang 2015)	50.000.000	50.000.000	0	Đã đối chiếu
2.6	Nguyễn Huy Thành	22.300.000	22.300.000	0	Đã đối chiếu
2.8	Đào Kim Long	38.835.000	38.835.000	0	Đã đối chiếu
	Tổng cộng	8.538.903.200	8.538.903.200	0	

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
 Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
I	VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	0	0	0	
II	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	14,788,625,907	14,788,625,907	0	
1	Đồng Thị Thủy	1,347,906,950	1,347,906,950	0	
1.1	Tổ chức phân làn trên một số trục đường phố chính; Gói thầu: Gói	41,656,000	41,656,000	0	Đã đối chiếu
1.2	SC KP trụ BB trụ tên đường các tuyến đường nội thị (KP hậu quả c	75,044,268	75,044,268	0	Đã đối chiếu
1.3	Sơn lại các vạch bị mờ trên tuyến đường tổ chức phân làn và một	31,968,000	31,968,000	0	Đã đối chiếu
1.4	Quản lý bảo trì đường bộ năm 2014	258,981,609	258,981,609	0	Đã đối chiếu
1.5	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 2 năm 2017	13,536,000	13,536,000	0	Đã đối chiếu
1.6	Đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến đường Nguyễn Văn Cừ.....	179,451,500	179,451,500	0	Đã đối chiếu
1.7	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	727,362,871	727,362,871	0	Đã đối chiếu
1.8	HTKT khu công viên Đông Nam Hải tương niệm	19,906,702	19,906,702	0	Đã đối chiếu
2	Nguyễn Hữu Thanh Vũ	298,013,000	298,013,000	0	
2.1	Trụ biển tên đường thị trấn Vĩnh Điện	102,995,000	102,995,000	0	Đã đối chiếu
2.2	Lắp đặt trụ, biển tên đường trên địa bàn thành phố theo Nghị quy	188,138,000	188,138,000	0	Đã đối chiếu
2.3	HTKT khu tái định cư Thanh Lộc Đán - Hòa Minh mở rộng	6,880,000	6,880,000	0	Đã đối chiếu
3	Phạm Thị Ánh Lý	681,990,871	681,990,871	0	
3.1	SC mặt đường số 5 KCN Hòa Khánh (đoạn 500m cuối tuyến giáp ĐT) V	476,881,000	476,881,000	0	Đã đối chiếu
3.2	Thay thế bổ sung BB (theo QCVN:2012/BGTVT và TCVN :7887 về màng	132,224,000	132,224,000	0	Đã đối chiếu
3.3	SC mặt đường đầu cầu NTPhuong thuộc GD 2- Khu đô thị sinh thái v	72,885,871	72,885,871	0	Đã đối chiếu
4	Nguyễn Thị Thảo Nhi	745,397,817	745,397,817	0	
4.1	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 2 năm 2017	22,225,000	22,225,000	0	Đã đối chiếu
4.2	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 3 năm 2017	17,070,000	17,070,000	0	Đã đối chiếu
4.3	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	706,102,817	706,102,817	0	Đã đối chiếu

MNL

Stt	Tên khách hàng	Theo số sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
5	Nguyễn Văn Vũ	53,136,000	53,136,000	0	
5	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 2 năm 2017	53,136,000	53,136,000	0	Đã đối chiếu
6	Phạm Thị Tiên (Tuấn)	1,396,691,009	1,396,691,009	0	
6.1	SC Vía hè đường Bạch Đằng Như Nguyệt(KP hậu quả cơn bão số 11 nă	198,944,000	198,944,000	0	Đã đối chiếu
6.2	Xây lắp CT duy tu SCTX các tuyến đường trên địa bàn quận Hải Châ	91,783,691	91,783,691	0	Đã đối chiếu
6.3	Quản lý bảo trì đường bộ năm 2014	147,656,412	147,656,412	0	Đã đối chiếu
6.4	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu,đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	958,306,906	958,306,906	0	Đã đối chiếu
7	Nguyễn Thị Thu Hồng	738,719,083	738,719,083	0	
7.1	Cầu Thuận Phước, thành phố Đà Nẵng	64,419,000	64,419,000	0	
7.2	Tổ chức giao thông trên tuyến đường Yết Kiêu- Ngô Quyền Ngũ Hành	12,541,826	12,541,826	0	Đã đối chiếu
7.3	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 3 năm 2017	59,016,400	59,016,400	0	Đã đối chiếu
7.4	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu,đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	602,741,857	602,741,857	0	Đã đối chiếu
8	Tổng Ngọc Quang	288,685,882	288,685,882	0	
8.1	Tổ chức phân làn trên một số trục đường phố chính; Gói thầu: Gói	198,331,000	198,331,000	0	Đã đối chiếu
8.2	Đầu tư BS trang thiết bị tại trung tâm sát hạch lái xe ĐN	14,091,000	14,091,000	0	Đã đối chiếu
8.3	SC lan can đường Bạch đằng (KP hậu quả cơn bão số 11/2013)	39,290,000	39,290,000	0	Đã đối chiếu
8.4	TCGT trên địa bàn Huyện Hòa Vang LD gương Cầu Lội trên tuyến đư	36,973,882	36,973,882	0	Đã đối chiếu
9	Nguyễn Phú Châu	79,968,000	79,968,000	0	
	HTKT khu dân cư mới phường Bắc Mỹ An	79,968,000	79,968,000	0	Đã đối chiếu
10	Nguyễn Công Hiếu	42,166,991	42,166,991	0	
	Cầu RLB02(cầu qua sông Yên xã Hòa Phong huyện Hòa Vang TP ĐN- Gó	42,166,991	42,166,991	0	Đã đối chiếu
11	Nguyễn Bá Ngọc	110,166,000	110,166,000	0	
	Dự án đầu tư XD Nút GT khác mức tại nút GT Ngã Ba Huế- TP ĐN	110,166,000	110,166,000	0	Đã đối chiếu
12	Ông Quốc Việt	71,000,419	71,000,419	0	
	Điều tiết DB ATGT ĐTNĐ PV Thi công XD CT Cầu Quá Giáng và Cầu Sô	71,000,419	71,000,419	0	Đã đối chiếu
13	Trần Thị Châu	18,000,000	18,000,000	0	
	HTKT khu dân cư số 2 Phần Lãng (giai đoạn 1)	18,000,000	18,000,000	0	Đã đối chiếu
14	Trần Thị Ngọc Bích	28,439,462	28,439,462	0	

msc

Stt	Tên khách hàng	Theo số sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
	Tổ chức giao thông Tiểu hợp phần C13a và C13b đường Nguyễn Tri P	28,439,462	28,439,462	0	Đã đối chiếu
15	Nguyễn Khánh Vân (Quang)	83,776,731	83,776,731	0	
15.1	Tổ chức GT trên đường Lê Độ	8,956,000	8,956,000	0	Đã đối chiếu
15.2	LĐ Biển chỉ dẫn đoạn đường TX giám sát tốc độ trên địa bàn TP	17,236,459	17,236,459	0	Đã đối chiếu
15.3	Phân luồng GT LĐ Bảng chỉ dẫn trong khuôn viên chùa Linh ứng-Son	9,221,000	9,221,000	0	Đã đối chiếu
15.4	LĐ BB cấm bán hàng rong trên tuyến đường Trần Phú	6,746,000	6,746,000	0	Đã đối chiếu
15.5	LĐ BB cấm họp chợ trên đường NT Thành Hoàng sa trường sa và TCGT	17,333,000	17,333,000	0	Đã đối chiếu
15.6	SCTX đường nội thị đợt 3/2013	9,243,000	9,243,000	0	Đã đối chiếu
15.7	Sửa chữa 1 số hư hỏng nhỏ các đường nội thị PV tết Nguyên đán Gi	9,606,272	9,606,272	0	Đã đối chiếu
15.8	SC KP trụ BB trụ tên đường các tuyến đường nội thị (KP hậu quả c	5,435,000	5,435,000	0	Đã đối chiếu
16	Trần Từ Hải	584,444,000	584,444,000	0	
16.1	Duy tu Sửa chữa thường xuyên cá tuyến đường trên địa bàn Q. Hải	497,318,000	497,318,000	0	Đã đối chiếu
16.2	Lắp đặt biển báo thực hiện chủ trương cấm đỗ mô tô xe máy trên t	87,126,000	87,126,000	0	Đã đối chiếu
17	Nguyễn Khánh Vân (Quang 2015)	2,625,889,997	2,625,889,997	0	
17.1	HTKT khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ	422,150,886	422,150,886	0	Đã đối chiếu
17.2	HTKT khu C khu dân cư Thanh Lộc Đán	169,718,886	169,718,886	0	Đã đối chiếu
17.3	Cải tạo nút GT Nguyễn Hữu Thọ - CMT8	9,308,500	9,308,500	0	Đã đối chiếu
17.4	Gia công lắp đặt BB TCGT phân luồng từ xa PV thi công nút GT Điệ	20,222,901	20,222,901	0	Đã đối chiếu
17.5	Nút GT phía Tây cầu Sông Hàn	22,205,000	22,205,000	0	Đã đối chiếu
17.6	Gia công lắp đặt BB TCGT phân luồng PV thi công nút GT Điện Biên	63,316,500	63,316,500	0	Đã đối chiếu
17.7	lắp đặt biển báo phân luồng TCGT phục vụ tuần lễ cấp cao APEC 20	9,257,500	9,257,500	0	Đã đối chiếu
17.8	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 3 năm 2017	542,572,435	542,572,435	0	Đã đối chiếu
17.9	Sửa chữa hư hỏng khe co giãn cầu Nguyễn Tri Phương	415,101,262	415,101,262	0	Đã đối chiếu
17.10	Hạ tầng kỹ thuật khu C-khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ mở rộng(GĐ 2)	368,862,876	368,862,876	0	Đã đối chiếu

Amé

Stt	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
17.11	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	583,173,251	583,173,251	0	Đã đối chiếu
18	Lê Thanh Thảo	630,367,357	630,367,357	0	
18.1	Tổ chức giao thông trên tuyến đường Yết Kiêu- Ngô Quyền Ngũ Hành	32,249,472	32,249,472	0	Đã đối chiếu
18.2	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 3 năm 2017	40,356,000	40,356,000	0	Đã đối chiếu
18.3	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	557,761,885	557,761,885	0	Đã đối chiếu
19	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Xanh Đà Nẵng	542,183,000	542,183,000	0	
	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	542,183,000	542,183,000	0	Đã đối chiếu
20	Trần Hùng	463,881,301	463,881,301	0	
20.1	Sửa chữa thường xuyên đường nội thị đợt 3 năm 2017	66,367,585	66,367,585	0	Đã đối chiếu
20.2	Quản lý bảo dưỡng TX các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên	397,513,716	397,513,716	0	Đã đối chiếu
21	Bùi Nguyễn Trọng Trí	1,856,812,209	1,856,812,209	0	
21.1	lắp đặt biển báo phân luồng TCGT phục vụ tuần lễ cấp cao APEC 20	431,059,121	431,059,121	0	Đã đối chiếu
21.2	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	1,425,753,088	1,425,753,088	0	Đã đối chiếu
22	Trần Thị Hoàng Diễm	615,398,807	615,398,807	0	
	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	615,398,807	615,398,807	0	Đã đối chiếu
23	Trần Thị Ngọc Bích (2017-Trung)	286,190,380	286,190,380	0	
23.1	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	268,616,380	268,616,380	0	Đã đối chiếu
23.2	Đặt hàng năm 2017 (Contennair)	17,574,000	17,574,000	0	Đã đối chiếu
24	Nguyễn Tấn Lộc	963,766,641	963,766,641	0	
24.1	Quản lý cầu Nguyễn Văn Trỗi năm 2017	119,385,182	119,385,182	0	Đã đối chiếu
24.2	Dịch vụ quản lý bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa năm 2	668,433,340	668,433,340	0	Đã đối chiếu
24.3	Bảo dưỡng thường xuyên Nút giao thông khác mức Ngã Ba Huế(Km926+)	175,948,119	175,948,119	0	Đã đối chiếu
25	Cty TNHH TM & XD Quốc Thắng	235,634,000	235,634,000	0	
	Công ty TNHH TM & XD Quốc Thắng	235,634,000	235,634,000	0	Đã đối chiếu
III	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	1,207,000,000	1,207,000,000	0	
1	Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Olympia				
	Sửa chữa hư hỏng khe co giãn cầu Nguyễn Tri Phương	1,207,000,000	1,207,000,000		Đã đối chiếu

Stt	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
IV	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC	1,340,292,410	1,340,292,410	0	
1	Thuế giá trị gia tăng	965,826,250	965,826,250	0	Đã đối chiếu
2	Thuế TNDN	117,306,792	117,306,792	0	Đã đối chiếu
3	Thuế TNCN	257,159,368	257,159,368	0	Đã đối chiếu
V	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	837,482,025	837,482,025	0	
1	Chi lương CB CNV	837,482,025	837,482,025		
VI	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	0		0	
VII	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	2,206,217,968	2,206,217,968	0	
1	Thu chuyển khoản các đội	41,296,125	41,296,125	0	Đã đối chiếu
2	Thu bảo hành	60,786,209	60,786,209	0	Đã đối chiếu
3	Sở giao thông	1,200,000,000	1,200,000,000	0	Đã đối chiếu
4	Phải trả khác cho các đội	410,000,000	410,000,000	0	Đã đối chiếu
5	Quỹ phúc lợi và quỹ dự phòng ổn định thu nhập	494,135,634	494,135,634	0	
	Tổng cộng:	20,379,618,310	20,379,618,310	0	

Handwritten signature

BẢNG KÊ TIỀN MẶT, TIỀN GỬI NGÂN HÀNG
CÔNG TY QUẢN LÝ CÀ ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

Tại thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

	Diễn giải	Theo số sách kế toán	Số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
I	Tiền mặt	29,106,761	29,106,761	0	Đã đối chiếu
II	Tiền gửi ngân hàng	11,383,725,327	11,383,725,327	0	
1	Tiền gửi thanh toán	11,383,725,327	11,383,725,327	0	
1.1	BIDV 1: TK 56110000109766	609,858	609,858	0	Đã đối chiếu
1.2	BIDV 2: TK 56110000256839	960,944,890	960,944,890	0	Đã đối chiếu
1.3	MB: TK 302 1100314008	194,467,056	194,467,056	0	Đã đối chiếu
1.4	AGRIBANK: TK 2006201002227	383,003,419	383,003,419	0	Đã đối chiếu
1.5	Vietin 1- TK: 108010000121402	8,357,031,513	8,357,031,513	0	Đã đối chiếu
1.6	Vietin 2- TK: 102010001976591	1,487,668,591	1,487,668,591	0	Đã đối chiếu
2	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	
	Tổng cộng	11,412,832,088	11,412,832,088	0	

mm

CÔNG * D.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH ĐN

Địa chỉ: 426 Hoàng Diệu, P Bình Thuận, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: (0236) 3889691-3887532. Fax: (0236)3887628

Email: tdgdanang@vnn.vn

PHỤ LỤC ĐÁNH GIÁ TÀI SẢN
CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017

Đà Nẵng, tháng 9 năm 2018

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH HIỆN TRẠNG NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC
TẠI CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**
Tại thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hôm nay, ngày tháng năm 2018, chúng tôi tiến hành lập Biên bản xác định hiện trạng Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất tại Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng, thành phần gồm có:

I. Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------|
| 1. Ông (bà): Dương Thị Mỹ Lạng | Chức vụ: Giám đốc |
| 2. Ông (bà): Phan Nguyễn Linh Đa | Chức vụ: Kế toán trưởng |
| 3. Ông (bà): Nguyễn Thị Phương Thảo | Chức vụ: Phó phòng NV2 |

II. Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng

- | | |
|---|--------------------------------------|
| 1. Ông (bà): .. <i>Võ Thanh Đức</i> .. | Chức vụ: .. <i>Giám đốc</i> .. |
| 2. Ông (bà): .. <i>Đào Chí Cường</i> .. | Chức vụ: .. <i>Kế toán trưởng</i> .. |
| 3. Ông (bà): .. | Chức vụ: .. |

Căn cứ kết quả kiểm tra hiện trạng tài sản, kết quả khảo sát giá thị trường Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng (Đơn vị tư vấn) thực hiện, các bên thống nhất kết quả đánh giá hiện trạng tài sản như sau:

1. Danh mục tài sản Nhà cửa, vật kiến trúc:

Căn cứ Danh mục tài sản Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất do Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng cung cấp chi tiết được mô tả tại Phiếu đánh giá hiện trạng tài sản đính kèm.

2. Xác định lại nguyên giá tại thời điểm thẩm định:

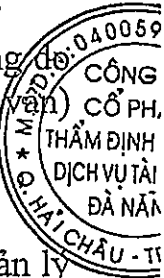
Nguyên giá tài sản: tham khảo đơn giá xây dựng trên thị trường hoặc nguyên giá theo sổ sách kế toán có xét thêm yếu tố trượt giá trong xây dựng cơ bản.

(Nội dung chi tiết được mô tả tại Phiếu đánh giá hiện trạng tài sản)

3. Đánh giá % chất lượng còn lại của tài sản: theo 02 phương pháp

3.1 Phương pháp tuổi đời: Căn cứ Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 09, Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08, 09 và 10; Đơn vị tư vấn lựa chọn phương pháp tuổi đời để tính toán giá trị hao mòn của tài sản; theo phương pháp tuổi đời ta tính được tuổi đời kinh tế, tuổi đời hiệu quả của tài sản từ đó đánh giá được tỷ lệ hao mòn của tài sản cần thẩm định theo Phiếu đánh giá hiện trạng đính kèm.

3.2 Phương pháp chuyên gia: Sử dụng ý kiến chuyên gia có kinh nghiệm làm việc lâu năm trong lĩnh vực xây dựng và trên cơ sở khảo sát tài sản cần thẩm định giá để đánh giá mức độ hư hỏng, ước tỷ lệ chất lượng còn lại của tài sản thẩm định giá.



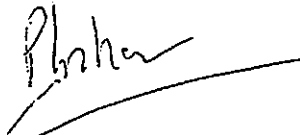
4. Giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm thẩm định được xác định như sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản} = \text{Nguyên giá tại thời điểm thẩm định} \times \% \text{ Chất lượng còn lại}$$

(Nội dung chi tiết được mô tả tại Phiếu đánh giá tài sản)

Trên đây là kết quả đánh giá hiện trạng tài sản tại Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng, các bên cùng nhau thống nhất và ký tên; Biên bản được lập thành bản, mỗi bên giữ bản./.

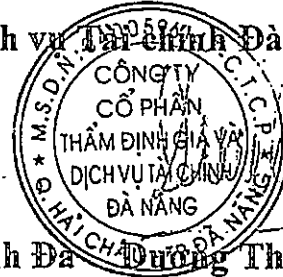
Đại diện Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng




Nguyễn Thị Phương Thảo



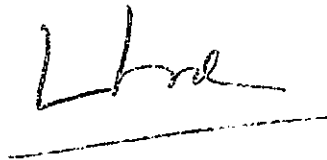
Phan Nguyễn Linh Đan





Dương Thị Mỹ Lạng

Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng

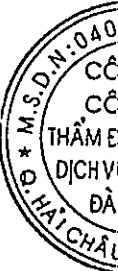


Lê Thị Thảo Tiên



GIÁM ĐỐC
Võ Thành Được





PHIẾU DÀNH GIÁ HIỆN TRẠNG TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

MÃ TÀI SẢN:

Nhà làm việc (16 22-23 Phạm Hữu Kính)

Mục 04,
Phụ lục 5a

- 1 Tên tài sản: Nhà làm việc (16 22-23 Phạm Hữu Kính)
- 2 Thời gian đưa vào sử dụng: 2009
- 3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá: 0 đồng
 Hao mòn lũy kế: 0 đồng
 Giá trị còn lại: 0 đồng

1.490.655.000 đồng

Stt	Tài sản	Diện giải	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/m2)	Nguyên giá đánh giá lại (đồng)	Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL)	Giá trị còn lại (đồng)
1	Nhà làm việc 1	Nhà trệt, mái tôn, móng BTCT, trụ BTCT, trần laphong nhựa, tường xây, nền gạch men, cửa nhôm kính.	80,00	3.600.000	288.000.000	40%	115.200.000
2	Nhà làm việc 2	Nhà 3 tầng, mái đúc, móng BTCT, khung BTCT, tường xây, nền gạch men, cửa gỗ + nhôm kính	246,04	4.500.000	1.107.180.000	60%	664.308.000
3	Nhà xe	Nhà để xe, mái tôn, khung sắt, nền bê tông	63,65	1.500.000	95.475.000	40%	38.190.000
Tổng cộng					1.490.655.000		817.698.000

Bảng chữ: Tám trăm mười bảy triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng

5 Phân diện giải:

5.1 Nhà làm việc 1

a Đặc điểm tài sản:

Tình trạng:
 Thời gian đã sử dụng:
 9 năm

b Tình tỷ lệ CLCL (%):

- Tỷ lệ hao mòn theo phương pháp tuổi đời:
 Tuổi đời kính tế: 20 năm

Nhà trệt, mái tôn, móng BTCT, trụ BTCT, trần laphong nhựa, nền gạch men. Cửa nhôm kính, hệ thống điện nước nổi. Diện tích xây dựng : 80m2. Diện tích sử dụng: 80 m2 đang sử dụng, qua quá trình sử dụng đã xuống cấp

Tuổi đời thực tế:

9 năm

Tuổi đời hiệu quả:

12 năm

(tường nứt và thấm nước, nền bong tróc, trần laphong bị vỡng và bung ra, công trình không được bảo dưỡng, nâng cấp, duy tu, sửa chữa đúng cách nên tuổi đời hiệu quả lớn hơn tuổi đời thực tế khoảng 3 năm

Tỷ lệ hao mòn:

$$(12/20) \times 100\% = 60\%$$

+ Vây tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp tuổi đời là 100% - 60% = 40%

- Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp chuyên gia: 40%

- Do đó, Tư vấn đánh giá chất lượng còn lại của tài sản là: 40%

5.2 Nhà làm việc 2

a Đặc điểm tài sản:

Nhà 3 tầng, mái đúc, móng BTCT, khung BTCT, nền gạch men, cửa gỗ + nhôm kính. Diện tích xây dựng: 65 m2. Diện tích sử dụng: 246,04 m2

Tình trạng:

đang sử dụng, qua quá trình sử dụng đã xuống cấp

9 năm

b Tính tỷ lệ CLCL (%):

- Tỷ lệ hao mòn theo phương pháp tuổi đời:

Tuổi đời kinh tế:

30 năm

Tuổi đời thực tế:

9 năm

Tuổi đời hiệu quả:

12 năm

Tỷ lệ hao mòn:

$$(12/30) \times 100\% = 40\%$$

+ Vây tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp tuổi đời là 100% - 40% = 60%

- Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp chuyên gia: 60%

- Do đó, Tư vấn đánh giá chất lượng còn lại của tài sản là: 60%

(tường nứt, bong tróc và thấm nước, nền bong tróc, công trình không

5.3 Nhà xe

a Đặc điểm tài sản:

Nhà để xe, mái tôn, khung sắt, nền bê tông. Diện tích xây dựng : 63,65m2. Diện tích sử dụng: 63,65 m2

Tình trạng:

đang sử dụng, qua quá trình sử dụng đã xuống cấp

9 năm

b Tính tỷ lệ CLCL (%):

- Tỷ lệ hao mòn theo phương pháp tuổi đời:

Tuổi đời kinh tế:

20 năm

Tuổi đời thực tế:

9 năm

Tuổi đời hiệu quả:

12 năm

khung sắt và mái tôn gỉ sét, có lỗ thủng, công trình không được bảo dưỡng, nâng cấp, duy tu, sửa chữa đúng cách nên tuổi đời hiệu quả lớn hơn tuổi đời thực tế khoảng 3 năm

Tỷ lệ hao mòn:

$$(12/20) \times 100\% = 60\%$$

+ Vậy tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp tuổi đời là $100\% - 60\% = 40\%$

- Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp chuyên gia:

40%

- Do đó, Tư vấn đánh giá chất lượng còn lại của tài sản là:

40%

Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Thẩm định giá

và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng

Thẩm định viên

Xác nhận thực hiện trong!

Nguyễn Văn Nguyễn

Nguyễn Thị Phương Thảo

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

MÃ TÀI SẢN:

**Nhà làm việc văn phòng (lô 24 Phạm Hữu Kính)
2009**

- 1 Tên tài sản:
- 2 Thời gian đưa vào sử dụng: 992.750.000 đồng
- 3 Giá trị theo sổ sách kế toán: 992.750.000 đồng
- Nguyên giá: 0 đồng
- Hao mòn lũy kế: 0 đồng
- Giá trị còn lại: 1.418.850.000 đồng
- 4 Nguyên giá đánh giá lại =

Tài sản	Diện giải	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/m2)	Nguyên giá đánh giá lại (đồng)	Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL)	Giá trị còn lại (đồng)
Nhà làm việc	Nhà 3 tầng, mái đúc, móng BTCT, khung BTCT, tường xây, nền gạch men, cửa gỗ + nhôm kính	315,30	4.500.000	1.418.850.000	60%	851.310.000
Tổng cộng				1.418.850.000		851.310.000

Bảng chữ: Tám trăm năm mươi một triệu, ba trăm mười nghìn đồng

- 5 **Phân diện giải:** Nhà 3 tầng, mái đúc, móng BTCT, khung BTCT, nền gạch men, cửa gỗ + nhôm kính. Diện tích xây dựng: 105 m2. Diện tích sử dụng: 315,3 m2

a Đặc điểm tài sản: đang sử dụng bình thường

Tình trạng: 9 năm

Thời gian đã sử dụng:

Tính tỷ lệ CLCL (%):

- Tỷ lệ hao mòn theo phương pháp tuổi đời:

Tuổi đời kinh tế: 30 năm

Tuổi đời thực tế: 9 năm

Tuổi đời hiệu quả: 12 năm

(trường nứt, bong tróc và thấm nước, nền bong tróc, công trình không được bảo dưỡng, nâng cấp, duy tu, sửa chữa đúng cách nên tuổi đời hiệu quả lớn hơn tuổi đời thực tế khoảng 3 năm

Tỷ lệ hao mòn:

$$(12/30) \times 100\% = 40\%$$

- + Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp tuổi đời là 100% - 40% = 60%
- Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp chuyên gia: 60%
- Do đó, Tư vấn đánh giá chất lượng còn lại của tài sản là: 60%

Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng

Xuất nhận ứng hiện ứng.




Nguyễn Phương Thảo

Công ty Cổ phần Thẩm định giá
và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng
Thẩm định viên



Nguyễn Thị Phương Thảo

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

MÃ TÀI SẢN:

Mục 4
Phụ lục 5a

1 Tên tài sản: Nhà lam việc Hòa Xuân

2 Thời gian đưa vào sử dụng: 2015

3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá: 1.572.982.000 đồng

Hao mòn lũy kế: 188.757.840 đồng

Giá trị còn lại: 1.384.224.160 đồng

4 Nguyên giá đánh giá lại = 1.659.121.833 đồng

Căn cứ vào nguyên giá trên sổ sách nhân với chỉ số giá xây dựng công trình quy 3/2017

so với năm 2015:

1.572.982.000 x 1,055 = 1.659.121.833 đồng

5 Tỷ lệ chất lượng còn lại

(CLCL): 90%

6 Giá trị còn lại của tài sản = 1.493.209.650 đồng

7 Bảng chữ: Một tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, hai trăm lẻ chín nghìn, sáu trăm năm mươi đồng

Phần diện giải:

8 Đặc điểm tài sản: Nhà 2 tầng, mái đúc, móng BTCT, khung BTCT, sàn đúc, tường xây, nền gạch men. Diện tích xây dựng: 100 m2. Diện tích sử dụng: 214 m2

Tình trạng:

đang sử dụng bình thường

Thời gian đã sử dụng:

3 năm

9 Tình nguyên giá đánh giá lại (tài bảng tính kèm theo)

10 Tính tỷ lệ CLCL (%):

- Tỷ lệ hao mòn theo phương pháp tuổi đời:

Tuổi đời kinh tế: 50

Tuổi đời thực tế: 3

Tuổi đời hiệu quả:

3

(qua khảo sát hiện trạng, công trình vẫn còn mới, chúng tôi được bảo dưỡng, nâng cấp, duy tu, sửa chữa đúng cách nên để xuất tuổi đời hiệu quả bảng tuổi đời thực tế

Tỷ lệ hao mòn:

(3/30) x 100% = 10%

+ Vậy tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp tuổi đời là 100% - 10% = 90%

- Tỷ lệ chất lượng còn lại theo phương pháp chuyên gia: 90%

- Do đó, Tư vấn đánh giá chất lượng còn lại của tài sản là: 90%

Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Thăm định giá và Dịch vụ tài chính Đà Nẵng

Thăm định viên

Phản

Nguyễn Thị Phương Thảo

Handwritten signature and stamp area.

BIÊN BẢN XÁC NHẬN NGUỒN KINH PHÍ XÂY DỰNG

Hôm nay, vào lúc.....ngày.....tháng.....năm 20..... Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG:

- Ông: Võ Thành Được Chức vụ: Giám đốc

- Bà: Lê Thị Cẩm Tú Chức vụ: Trưởng phòng Kế toán

- Ông: Trần Tư Hải Chức vụ: Trưởng phòng Kỹ thuật

II. ĐẠI DIỆN ĐỘI CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH (trực thuộc công ty cầu đường):

- Ông: Tông Ngọc Quang Chức vụ: Đội trưởng

- Bà: Nguyễn Khánh Vân Chức vụ: Kế toán đội

III. NỘI DUNG BIÊN BẢN :

Hai bên cùng thống nhất đã xác nhận như sau :

- Công ty giao cho Đội cơ khí công trình khuôn viên đất tại bãi đất Hòa Khánh Nam

để làm kho bãi tiện cho việc hoạt động sản xuất của đội.

- Đội có trách nhiệm xây dựng nhà làm việc, hoàn thiện nhà xưởng để phục vụ cho

mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đội được thuận lợi

- Mọi chi phí đội tự đảm bảo.

- Sử dụng nhà xưởng đúng mục đích.

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có giá trị như nhau

ĐỘI CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH PHÒNG KỸ THUẬT PHÒNG TC - KT

GIÁM ĐỐC

Tông Ngọc Quang

Trần Tư Hải

Lê Thị Cẩm Tú

Võ Thành Được

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH HIỆN TRẠNG MÁY MÓC THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TẠI CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG
Tại thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2017, chúng tôi tiến hành lập Biên bản xác định hiện trạng máy móc thiết bị tại Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng, thành phần gồm có:

I. Công ty Cổ phần Thăm dò địa chất và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

- 1. Bà: Dương Thị Mỹ Lăng
Chức vụ: Giám đốc
- 2. Bà: Phan Nguyễn Linh Đa
Chức vụ: Kế toán trưởng
- 3. Ông: Nguyễn Trần Lâm
Chức vụ: Chuyên viên

II. Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng

- 1. Ông (bà): ...
Chức vụ: ...
- 2. Ông (bà): ...
Chức vụ: ...
- 3. Ông (bà): ...
Chức vụ: ...

Căn cứ kết quả kiểm tra hiện trạng tài sản, kết quả khảo sát giá trị trường do Công ty Cổ phần Thăm dò địa chất và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng (Đơn vị tư vấn) thực hiện, các bên thống nhất kết quả danh giá hiện trạng tài sản như sau:

1. Danh mục tài sản máy móc thiết bị:

Căn cứ Danh mục tài sản máy móc thiết bị, phương tiện vận tải do Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng cung cấp

2. Xác định lại nguyên giá tài thời điểm tham định:

Tài sản cần tham định có đặc điểm chung là hàng nhập khẩu, việc thu thập thông tin trên thị trường gặp nhiều hạn chế.

- Căn cứ vào thời gian đưa vào sử dụng của từng thiết bị, Đơn vị tư vấn điều chỉnh nguyên giá theo tỷ giá VND/USD như sau:

+ Thu thập tỷ giá VND/USD của từng thời điểm đưa vào sử dụng của thiết bị.
+ Nguyên giá tài thời điểm tham định được xác định như sau:

$$\frac{\text{Nguyên giá tài thời điểm tham định}}{\text{Nguyên giá theo sách}} = \text{Nguyên giá theo sách} \times \frac{\text{Tỷ giá tài thời điểm đưa vào sử dụng}}{\text{Tỷ giá tài thời điểm tham định (ngày 31/12/2017)}}$$

3. Danh giá % chất lượng còn lại của tài sản:

Căn cứ Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 09, Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08, 09 và 10; Đơn vị tư vấn lựa chọn phương pháp tổng để tính toàn giá trị hao mòn của tài sản, theo phương pháp tổng cộng, tổng giá trị hao mòn của tài sản (giá trị hao mòn lũy kế) có thể được xác định thông qua tổng giá trị các loại hao mòn vật lý, chức năng và ngoại biên của tài sản.

Căn cứ Bảng khảo danh giá chất lượng còn lại của máy thiết bị tại Phụ lục số 04, Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 09; theo đó hướng dẫn danh giá % chất lượng còn lại của tài sản dựa trên hiện trạng thực tế của tài sản, sau khi xem xét hiện trạng của từng tài sản, Đơn vị tư vấn đánh giá % chất lượng còn lại của tài sản như sau:

TT	Khoảng mức chất lượng	Hiện trạng tài sản
01	50% → 60%	+ Thiết bị cũ đã qua sử dụng, đang vẫn hành sản xuất. Bảo dưỡng kém chưa được tân trang sửa chữa (kể từ ngày đưa vào sử dụng). + Hình thực tế bên ngoài trung bình kém. Lốp phủ bê mặt bị bong tróc, ri sét. Các chi tiết ngoại vi bị gãy vỡ, rỉ sét, hư hỏng, thàng máy bám đầy dầu mỡ, bụi bẩn. + Các cụm chức năng chính và chi tiết ngoại vi hoạt động khá tốt tuy nhiên đã cũ và có dấu hiệu hư hỏng. Các bộ truyền động mòn rõ rệt. + Hệ thống điều khiển hoạt động ở mức trung bình, có dấu hiệu chấp và, đề hư hỏng. + Thiết bị làm việc không ổn định, dễ bị hỏng hóc. Không thỏa mãn mục đích sử dụng theo đúng chức năng, công suất thiết kế. Để phục hồi chức năng máy cần được sửa chữa, cần chính lại (tên mức trung tu).
02	40% → 50%	+ Thiết bị cũ đã qua sử dụng, để lâu không sử dụng. Bảo dưỡng kém. + Hình thực tế bên ngoài tồi tàn, tương tự mức 5 + Các cụm chức năng chính và phụ hao mòn nhiều. Các chi tiết ngoại vi mất mát, hư hỏng. + Hệ thống điều khiển cũ kỹ, hư hỏng cần phải sửa chữa, phục hồi mới sử dụng được. + Thiết bị không còn khả năng làm việc. Nhưng còn khả năng sửa chữa phục hồi (dài tu).
03	30% → 40%	+ Thiết bị cũ đã qua sử dụng, để lâu không sử dụng (đang chờ sửa chữa). + Hình thực tế bên ngoài tồi tàn, thân máy rỉ sét, bong rộp từng mảng. + Các cụm chức năng chính và phụ hư hỏng nặng. Hầu hết các chi tiết ngoại vi bị tháo dỡ, mất mát, hư hỏng. + Hệ thống điều khiển có tình trạng tương tự mức 6. + Thiết bị không còn khả năng làm việc. Có thể dài tu phục hồi nhưng không kinh tế.

4. Giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm thẩm định được xác định như

sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản} = \text{Nguyên giá tại thời điểm thẩm định} \times \% \text{ Chất lượng còn lại}$$

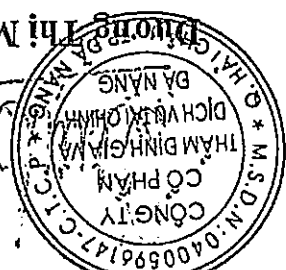
Trên đây là kết quả danh giá hiện trạng tài sản tại Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng, các bên cùng nhau thông nhất và ký tên; Biên bản được lập thành bản, mỗi bên giữ bản./.

Đại diện Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

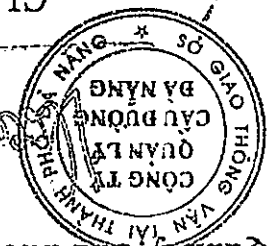
Nguyễn Trần Lâm

Phan Nguyễn Linh Đa

Đường Thị Mỹ Lăng

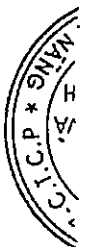


Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng



GIAM ĐỐC
Vô Thành Đức

Đã ghi bản từ



PHIẾU DANH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 1
Phụ lục 5b

Máy sơn đường

Máy sơn đường

MÃ TÀI SẢN:

1 Tên máy móc thiết bị:

2 Năm đưa vào sử dụng:

2008

3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

54.090.000

Nguyên giá bán giao:

Hao mòn lũy kế:

Giá trị còn lại:

76.834.499 đ

4 Nguyên giá mới tương đương:

(áp dụng chênh lệch tỷ giá do giữa thời điểm
hoạch toán nguyên giá và thời điểm xác định
GTDN)

Hoạt động liên tục, được sử dụng nhiều, máy đã cũ

5 Hiện trạng:

Thời gian đã sử dụng:

9

năm

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước

12

năm

tính:

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

$$= 100\% - \frac{12}{9} \times 100\% = 25,0\%$$

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật:

30%
30%

Từ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là:

7 Giá trị còn lại của tài sản:

23.050.350 đ

8 Bảng chữ: Hai mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn ba trăm năm mươi đồng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Thăm dò và
Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng



PHIẾU DANH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 8

Phụ lục 5b

Traffic counting equipment (Thiết bị đếm xe - Marksman M420-Gold

River, UK)

Traffic counting equipment (Thiết bị đếm xe - Marksman M420-Gold

2011

1 Tên máy móc thiết bị:

2 Năm đưa vào sử dụng:

3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá:

Hao mòn lũy kế:

Giá trị còn lại:

4 Nguyên giá mới tương đương:

158.387.899 đ

54.052.875 đ

90.088.125 đ

144.141.000 đ

5 Hiện trạng:

Thời gian đã sử dụng:

Thời gian tính theo tuổi đời vật lý ước

tính:

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

Hao mòn ngoài biên: giảm thêm 7,5%

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật:

Từ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là:

49%

49%

7 Giá trị còn lại của tài sản:

77.874.050 đ

8 Bảng chữ: Bảy mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm lẻ năm đồng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Nguyễn Thị Bích Lê

Nguyễn Thị Thanh Thảo

11/2/17

PHIẾU DANH GIÁ TRỊ TÀI SẢN
 Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 9
 Phụ lục 5b

Roughness measuring equipment (Máy đo độ gồ ghề -MiniRomas -Data Collection Ltd.,New Zealand)
 Roughness measuring equipment (Máy đo độ gồ ghề -MiniRomas -Data Collection Ltd.,New Zealand)
 2011
 Collection Ltd.,New Zealand

MÃ TÀI SẢN:

1 Tên máy móc thiết bị:

2 Năm đưa vào sử dụng:

3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá:

Hao mòn lũy kế:

Giá trị còn lại:

4 Nguyên giá mới tương đương:

202.612.110 đ
 126.632.569 đ
 75.979.541 đ
 222.638.295 đ

5 Hiện trạng:

Thời gian đã sử dụng:

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước

tính:

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

Hao mòn ngoài biên: giảm thêm 7,5%

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật:

Từ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là:

49%
 49%

7 Giá trị còn lại của tài sản:

109.463.828 đ

8 Bảng chú: Một trăm lẻ chín triệu, bốn trăm sáu mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi tám đồng

Công ty Cổ phần Thâm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

(Handwritten signatures and stamps)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

11-2017-F-S-U-01-V-11

PHIẾU DÀNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 11

Phụ lục 5b

Máy toàn đạt điện tử (TS-02-3')

Máy toàn đạt điện tử (TS-02-3'')

2011

176.000.000 đ

105.600.000 đ

70.400.000 đ

193.395.843 đ

Hoạt động bình thường, đã cũ, hoạt động nhiều.

6,5 năm

15 năm

$$= 100\% - \frac{6,5}{15} \times 100\% = 56,7\%$$

5 Hiện trạng:

Thời gian đã sử dụng:

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước

tính:

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

Hao mòn ngoài biên: giảm thêm 7,5%

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật:

Từ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là:

7 Giá trị còn lại của tài sản:

8 Bảng chữ: Chín mươi lăm triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi đồng

Công ty Cổ phần Thương định gia và
Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

11/1/2017 10:00 AM

PHIẾU DẪNH GIÁ TÀI SẢN
 Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 13
 Phụ lục 5b

Máy dây vách sơn shoe 40cm
 Máy dây vách sơn shoe 40cm
 2011

1 Tên máy móc thiết bị: Nguyên giá: 28.700.000 đ
 2 Năm đưa vào sử dụng: Hào mòn lũy kế: 28.700.000 đ
 3 Giá trị theo sổ sách kế toán: Giá trị còn lại: 0 đ
 4 Nguyên giá mới tương đương: 31.536.709 đ

5 Hiện trạng: Đủ cũ, hoạt động nhiều.
 Thời gian đã sử dụng: 6,5 năm
 Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước tính: 15 năm

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):
 C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính: $= 100\% - \frac{6,5}{15} \times 100\% = 56,7\%$
 Hao mòn ngoài biên: giảm thêm 7,5%
 C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật: 49%
 Từ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là: 49%
 7 Giá trị còn lại của tài sản: 15.505.548 đ
 8 Bảng chữ: Mười lăm triệu, năm trăm lẻ năm nghìn, năm trăm bốn mươi tám đồng

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và
 Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

(Handwritten signature)

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

(Handwritten signature: Nguyễn Thị Minh Ngọc)
(Handwritten signature: Phạm Thị Ánh)

PHIẾU DẪNH GIÁ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 14
Phụ lục 5b

Xe lu 8 tấn 2b/thép - Saikai sh1508
Xe lu 8 tấn 2b/thép - Saikai sh1508

2005

- 1 Tên máy móc thiết bị:
- 2 Năm đưa vào sử dụng:
- 3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá: 49.000.000 đ

Hao mòn lũy kế: 49.000.000 đ

Giá trị còn lại: 0 đ

- 4 Nguyên giá mới tương đương:

70.538.530 đ

Hiện trạng: Hoạt động bình thường, đã cũ, hoạt động nhiều.

Thời gian đã sử dụng:

12,5 năm

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước

15 năm

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

$$= 100\% - \frac{12,5}{15} \times 100\% = 16,7\%$$

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật:

30%

Từ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là:

30%

7 Giá trị còn lại của tài sản:

21.161.559 đ

8 Bảng chữ: Hai mươi một triệu, một trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Tham định giá và
Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

(Handwritten signature)
Nguyễn Thị Thanh Thảo

(Handwritten signature)
Đoàn Thị Lệ Ly

(Handwritten signature)
Nguyễn Thị Lệ Ly

PHIẾU DẪNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN
 Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 15
 Phụ lục 5b

Xe lu tính 3 bánh thép (R 2)
 Xe lu tính 3 bánh thép (R 2)
 2008

300.150.000 đ
 300.150.000 đ
 0 đ
 426.734.429 đ

Đã cũ, hoạt động nhiều.

10 năm
 15 năm

$$= 100\% - \frac{10}{15} \times 100\% = 33,3\%$$

- C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính: 30%
- C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật: 30%
- Giá trị còn lại của tài sản: 128.020.329 đ
- Bảng chú: Một trăm hai mươi tám triệu, không trăm hai mươi nghìn, ba trăm hai mươi chín đồng

Công ty Cổ phần Thâm định gia và Dịch vụ Tài chính Đa Năng

Công ty quản lý cầu đường Đa Năng

(Handwritten signatures and stamps)

PHIẾU DẪNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN
 Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 16
 Phụ lục 5b

Xe lu tĩnh 3 bánh thép (Sakai KD)
 Xe lu tĩnh 3 bánh thép (Sakai KD 7610)
 2008

1 Tên máy móc thiết bị: Nguyên giá: 273.529.952 đ
 2 Năm đưa vào sử dụng: Hao mòn lũy kế: 273.529.952 đ
 3 Giá trị theo sổ sách kế toán: Giá trị còn lại: 0 đ
 4 Nguyên giá mới tương đương: 388.887.716 đ

5 Hiện trạng: Đa cũ, hoạt động nhiều.
 Thời gian đã sử dụng: 10 năm
 Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước tính: 15 năm

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):
 C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính: $\frac{10}{15} \times 100\% = 33,3\%$
 C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật: 30%
 Từ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là: 30%
 7 Giá trị còn lại của tài sản: 116.666.315 đ
 8 Bảng chú: Một trăm mười sáu triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn, ba trăm mười lăm đồng

Công ty Cổ phần Thăm dò và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

(Handwritten signature)

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

(Handwritten signature)
 Lê Văn Hải

(Handwritten signature)
 Nguyễn Thị Minh Ngọc

PHIẾU DẪNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 17
Phụ lục 5b

Xe đào bánh lốp (Daewoo Solar 130w)
Xe đào bánh lốp (Daewoo Solar 130w)

2009

- 1 Tên máy móc thiết bị:
- 2 Năm đưa vào sử dụng:
- 3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

432.008.220 đ

432.008.220 đ

0 đ

561.818.263 đ

Hiện trạng: Đa cũ, hoạt động nhiều.

Thời gian đã sử dụng: 9 năm

Thời gian tính theo tuổi đời vật lý ước tính: 15 năm

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

$$= 100\% - \frac{15}{9} \times 100\% = 40,0\%$$

Hao mòn ngoài biên: giảm thêm 10%

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật:

30%

30%

7 Giá trị còn lại của tài sản:

168.545.479 đ

8 Bảng chú: Một trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

[Handwritten signature]

PHIẾU DẪNH GIÁ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 18
Phụ lục 5b

Xe đào bánh lốp (Daewoo DH 07)
Xe đào bánh lốp (Daewoo DH 07)

2008

1 Tên máy móc thiết bị:
2 Năm đưa vào sử dụng:
3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

446.842.031 đ

446.842.031 đ

0 đ

633.746.324 đ

Đã cũ, hoạt động nhiều.

10 năm

15 năm

5 Hiện trạng:
Thời gian đã sử dụng:
Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước
tính:
6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

$$= 100\% - \frac{10}{15} \times 100\% = 33,3\%$$

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật:
30%

30%

7 Giá trị còn lại của tài sản:
190.123.897 đ

190.123.897 đ

8 Bảng chú: Một trăm chín mươi triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm chín mươi bảy đồng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

Nguyễn Thị Thu Trang
Nguyễn Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Bích Lý
Nguyễn Thị Bích Lý

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và
Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng
Nguyễn Thị Bích Lý
Nguyễn Thị Bích Lý

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 19
Phụ lục 5b

Thiết bị siêu âm dò khuyết tật kỹ thuật số
SiteScan D-10+

Thiết bị siêu âm dò khuyết tật kỹ thuật số
SiteScan D-10+

MÃ TÀI SẢN:

1	Tên máy móc thiết bị:	
2	Nam đưa vào sử dụng:	2014
3	Giá trị theo sổ sách kế toán:	161.530.000
	Nguyên giá bán giao:	
	Hao mòn lũy kế:	
	Giá trị còn lại:	161.530.000 đ
4	Nguyên giá mới tương đương:	

5 Hiện trạng:
Thời gian đã sử dụng: 3 năm
Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước tính: 10 năm
6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):
C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính: $100\% - \frac{3}{10} \times 100\% = 70,0\%$

7 Giá trị còn lại của tài sản: 113.071.000 đ
8 Bảng chú: Một trăm mười ba triệu không trăm bảy mươi một nghìn đồng.

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và
Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

Handwritten signature and stamp

Handwritten signature and stamp

Handwritten signature and stamp

PHIẾU DẪNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 20

Phụ lục 5b

Thiết bị định vị, xác định đường kính cốt thép và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép Bartracke (gồm cả đầu do sử dụng cho trường hợp chiều dày bê tông dày hơn 16cm)

Thiết bị định vị, xác định đường kính cốt thép và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép Bartracke (gồm cả đầu do sử dụng cho trường hợp chiều dày bê tông dày hơn 16cm)

2014

117.000.000 đ

117.000.000 đ

(lấy theo giá trị bán giao cho công ty từ Ban Quản lý các dự án đầu tư CSHT ưu tiên)

Hiện trạng: Hoạt động bình thường, ít được sử dụng

3 năm

10 năm

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước

Thời gian đã sử dụng:

tính:

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

$$= 100\% - \frac{3}{10} \times 100\% = 70,0\%$$

Hao mòn ngoài biên: giảm thêm 7,5%

7 Giá trị còn lại của tài sản:

81.900.000 đ

8 Bảng chữ: Tám mươi một triệu chín trăm nghìn đồng

Công ty Cổ phần Thăm dò địa chất và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

(Handwritten signature and stamp)

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

(Handwritten signature and stamp)

(Handwritten signature and stamp)

MÃ TÀI SẢN:

1 Tên máy móc thiết bị:

2 Năm đưa vào sử dụng:

3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá:

Hao mòn lũy kế:

Giá trị còn lại:

4 Nguyên giá mới tương đương:

5 Hiện trạng:

tính:

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

$$= 100\% - \frac{3}{10} \times 100\% = 70,0\%$$

Hao mòn ngoài biên: giảm thêm 7,5%

7 Giá trị còn lại của tài sản:

81.900.000 đ

8 Bảng chữ: Tám mươi một triệu chín trăm nghìn đồng

PHIẾU DẪNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN
 Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 1
 Phụ lục 5c

Xe ô tô tải 2,5 tấn (THACO FC 3300)
 Xe ô tô tải 2,5 tấn (THACO FC 3300)

MÃ TÀI SẢN:

1 Tên máy móc thiết bị:

2 Năm đưa vào sử dụng:

3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá:

Hao mòn lũy kế:

Giá trị còn lại:

4 Nguyên giá mới tương đương:

268.800.000 đ

0 đ

193.845.239 đ

193.845.239 đ

2008

5 Hiện trạng:

Hoạt động bình thường, đã cũ, hoạt động nhiều.

Thời gian đã sử dụng:

10 năm

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý

ước tính:

15 năm

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật

Trừ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là:

30%

30%

80.640.000 đ

8 Bảng chú: Tám mươi triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn

$$= 100\% - \frac{10}{15} \times 100\% = 33,3\%$$

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

Nguyễn Thị Bích Ngọc
Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

PHIẾU DANH GIÁ GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 2

Phụ lục 5c

MÀ TÀI SẢN:

Thuyền máy

1 Tên máy móc thiết bị:

Thuyền máy

2 Năm đưa vào sử dụng:

2014

3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

194.000.000 đ

Nguyên giá:

94.090.001

Giá trị còn lại:

99.909.999

4 Nguyên giá mới tương đương:

194.000.000 đ

5 Hiện trạng:

Hư hỏng nặng, cần sửa chữa lớn

Thời gian đã sử dụng:

3,5 năm

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước

10

tính:

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

$$= 100\% - \frac{3,5}{10} \times 100\% = 65,0\%$$

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật:

20%

(Biên bản xác nhận hiện trạng tài sản kèm

theo ngày 25 tháng 8 năm 2017)

38.800.000 đ

8 Bảng chữ: Ba mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng

7 Giá trị còn lại của tài sản:

Công ty Cổ phần Thăm dò địa chất và
Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG TSCĐ

Hôm nay, vào lúc... ngày... tháng... năm 20... tại Bến cầu Hòa Xuân

Chúng tôi gồm:

I. BỘ PHẬN KIỂM TRA:

- Ông/Bà: Trần Tư Hải / Chức vụ: Trưởng phòng Kỹ thuật
- Ông/Bà: Lê Thị Cẩm Tú / Chức vụ: Trưởng phòng Kế toán

II. BỘ PHẬN ĐƯỢC KIỂM TRA:

- Ông/Bà: Lê Kim Phúc / Chức vụ: Đội trưởng đội DTND

III. NỘI DUNG KIỂM TRA TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG TẠI SÂN:

1. Thông tin thiết bị được kiểm tra:

- Tên thiết bị: Thuyền máy
- Số đăng ký: DNA-0368
- Năm đưa vào sử dụng: 2014
- 2. Thực trạng tài sản sau khi kiểm tra

- Phần thân thuyền: Bị thủng do va đập vào bờ

- Phần thân máy: Không khởi động được do ngập nước

- Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của bão lũ số 02 ngày 16/07/2017

3. Hướng khắc phục:

Th. Hoàng, đ. Nguyễn, đ. Hoàng

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có giá trị như

nhau

BÊN KIỂM TRA

BÊN ĐƯỢC KIỂM TRA

GIÀM ĐỐC

PHÒNG KỸ THUẬT

PHÒNG TC - KT

Trần Tư Hải

Lê Thị Cẩm Tú

Lê Kim Phúc

Võ Thành Được

PHIẾU DẪNH GIÁ GIÁ TRỊ TÀI SẢN

Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 3
Phụ lục 5c

Xe ô tô Ford Laser
Xe ô tô Ford Laser

2008

1 Tên máy móc thiết bị:
2 Năm đưa vào sử dụng:
3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

385.663.194 đ

385.663.194 đ

0 đ

397.500.000 đ

Hiện trạng:
Thời gian đã sử dụng:
Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý
uớc tính:

15

năm

10

năm

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước

tính:

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật

40%

40%

Tr cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là:

159.000.000 đ

8 Bảng chữ: Một trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn

MÃ TÀI SẢN:

1 Tên máy móc thiết bị:

2 Năm đưa vào sử dụng:

3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá:

Hao mòn lũy kế:

Giá trị còn lại:

4 Nguyên giá mới tương đương:

5 Hiện trạng:

Thời gian đã sử dụng:

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý

uớc tính:

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước

tính:

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật

40%

40%

Tr cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là:

159.000.000 đ

8 Bảng chữ: Một trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và
Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

Handwritten signature and stamp area

Handwritten signatures and stamps

PHIẾU DẪNH GIÁ GIÁ TRỊ TÀI SẢN
 Thời điểm: 24h00 ngày 31/12/2017

Mục 4

Phụ lục 5c

Xe Phục vụ bảo dưỡng cầu
Xe Phục vụ bảo dưỡng cầu

2016

1 Tên máy móc thiết bị:
 2 Năm đưa vào sử dụng:
 3 Giá trị theo sổ sách kế toán:

Nguyên giá: 16.476.000.000 đ

Hao mòn lũy kế: 2.196.800.000 đ

Giá trị còn lại: 14.279.200.000 đ

4 Nguyên giá mới tương đương:

16.476.000.000 đ

5 Hiện trạng: Hoạt động bình thường, còn tương đối mới.

Thời gian đã sử dụng: 1,5 năm

Thời gian tính theo Tuổi đời vật lý ước tính: 15 năm

6 Tỷ lệ chất lượng còn lại (CLCL):

C1 Tỷ lệ CLCL theo tuổi đời vật lý ước tính:

C2 Tỷ lệ CLCL theo phương pháp kỹ thuật

Từ cách 01 và 02, tỷ lệ CLCL là: 87%

87%

Giá trị còn lại của tài sản: 14.279.200.000 đ

8 Bảng chú: Mười bốn tỷ, hai trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm nghìn đồng y

Công ty Cổ phần Thăm dò và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng

Handwritten signature and stamp of Công ty Cổ phần Thăm dò và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng.

Handwritten signatures and stamps of Công ty quản lý cầu đường Đà Nẵng.

$$= 100\% - \frac{1,5}{15} \times 100\% = 90,0\%$$